SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; Thời gian ký: 16/12/2022 11:04:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 28/2022/QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung mẫu thiết kế nhà văn hoá thôn theo kiến trúc truyền thống vào Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung 02 mẫu thiết kế nhà văn hóa thôn theo kiến trúc truyền thống vào Phụ lục I thuộc lĩnh vực xây dựng dân dụng ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021 - 2025 (chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Xây dựng:

a) Công bố các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình nêu tại Điều 1 để các tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng thực hiện.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng thực hiện theo hồ sơ thiết kế mẫu, thiết kế điển hình được ban hành kèm theo quyết định này.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các nội dung liên quan đến thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đã ban hành, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định liên quan (nếu cần thiết).

2. UBND các huyện, thành phố:

a) Trên cơ sở thiết kế mẫu, thiết kế điển hình tại Điều 1 và các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình được ban hành kèm theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 19/9/2022, UBND các huyện, thành phố căn cứ theo đặc thù của từng địa phương có thể điều chỉnh các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các dự án đầu tư xây dựng dân dụng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn 2021 - 2025 để phù hợp với phong tục tập quán, kiến trúc truyền thống của địa phương, địa điểm xây dựng công trình với cấu trúc và quy mô phù hợp.

b) Về quy mô công trình: UBND các huyện, thành phố căn cứ theo điều kiện thực tế về địa điểm xây dựng, nguồn lực, quy mô dân số của từng địa phương (khu vực có dự án) để tính toán quy mô, công suất phục vụ của công trình cho phù hợp (có thể điều chỉnh tăng, giảm các bước gian công trình tại các mẫu thiết kế được ban hành theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh).

c) Về chủng loại vật liệu: Căn cứ theo điều kiện thực tế, phù hợp với đặc thù của khu vực xây dựng, có thể sử dụng các chủng loại vật liệu thay thế tương đương.

d) Các hạng mục phụ trợ: Căn cứ quy mô đầu tư xây dựng công trình, đặc điểm mặt bằng cũng như hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực xây dựng công trình, UBND các huyện, thành phố bổ sung các hạng mục phụ trợ gồm: cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, vệ sinh cho các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc lĩnh vực Xây dựng dân dụng.

đ) Tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Điều 13 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.

e) Tổ chức triển khai, áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình nêu tại Điều 1 cho các công trình/dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn quản lý của đơn vị mình; giao các phòng chức năng hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Vnptioffice;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục

BỔ SUNG MẪU THIẾT KẾ NHÀ VĂN HÓA THÔN (HỘI TRƯỜNG ĐA NĂNG, NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG) THEO KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG VÀO PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2022/QĐ-UBND NGÀY 19/9/2022 CỦA UBND TỈNH HÀ GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

A. THUYẾT MINH

I. Mẫu thiết kế theo đề xuất của UBND huyện Đồng Văn

Công trình cấp IV, 01 tầng, 05 gian, gian giữa rộng 4,2m; các gian còn lại mỗi gian rộng 3,3m; hành lang trước rộng 2,0m; tầng 1 cao 4,2m; mái cao 1,55m; tường toàn nhà xây gạch bê tông dày 20cm, tường cánh hiên dày 40cm VXM 75#; móng tường nhà xây đá hộc VXM 75#; móng trụ, cột, dầm, giằng, lanh tô, ô văng đổ BTCT 200#; tường trong, ngoài trát VXM 75# dày 1,5cm các kết cấu khác trát VXM 75# dày 1,5mm; xà gồ thép hộp 50x50x1,1mm; vì kèo + bán kèo thép hình L50 liên kết bởi mối hàn tại bản mã; trần tôn múi giả ngói dày 0,35mm, dầm trần thép hộp 40x40x1,1mm; nền nhà tuỳ vào địa hình và nhu cầu sử dụng, có thể lát gạch men hoặc láng vữa xi măng có đánh màu; cửa đi, cửa sổ toàn nhà thiết kế cửa Panô gỗ đặc không khuôn; hoa sắt cửa sổ thép hộp 14x14mm; riêng phần khung, dầm, cột sơn bả 03 nước giả gỗ; hệ thống điện, nước được thiết kế theo tiêu chuẩn.

II. Mẫu thiết kế theo đề xuất của UBND huyện Mèo Vạc

Công trình nhà cấp IV, 01 tầng, 05 gian, bước gian 3,3m, hành lang trước rộng 1,8m, tầng 1 cao 3,9m; mái cao 1,5m; móng trụ cột hiên dạng móng đơn BTCT 200#, móng dưới tường xây đá hộc VXM 75#, kết hợp với hệ thống dầm, giằng móng BTCT 200#, cột hiên bằng bê tông cốt thép 200#; tường xây gạch bê tông VXM 75#, tường trong và ngoài trát VXM75#, dày 1,5cm; nền nhà tuỳ vào địa hình và nhu cầu sử dụng, có thể lát gạch men hoặc láng vữa xi măng có đánh màu; sơn tường, cột trong và ngoài nhà bằng 1 nước lót, 2 nước phủ; vì kèo, xà gồ bằng thép hộp mạ kẽm 50x50x1,4; lợp mái bằng tôn xốp 03 lớp giả ngói; trần nhà bằng tôn khung thép hộp; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, chống sét + PCCC, cấp thoát nước theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo yêu cầu sử dụng.

B. CÁC PHỤ LỤC KHỐI LƯỢNG, ĐỊNH MỨC

I. Mẫu thiết kế theo đề xuất của UBND huyện Đồng Văn

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
		PHẦN MÓNG		
1	AB.11443	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng >1m, sâu >1m-Cấp đất III	m3	8,6240
		MT1: 4*1,4*1,4*1,1 = 8,624		
2	AB.11313	Đào móng băng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m-Cấp đất III	m3	28,2900
		M1: 29,4*0,7*0,7 = 14,406		
		M2: 17,4*0,7*0,7 = 8,526		
		M3: 4,2*0,7*0,7 = 2,058		
		M4: (17,6-5,6)*0,5*0,55 = 3,3		
3	AB.13411	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công	m3	2,0850
		M1: 29,4*0,7*0,05 = 1,029		
		M2: 17,4*0,7*0,05 = 0,609		
		M3: 4,2*0,7*0,05 = 0,147		
		M4: (17,6-5,6)*0,5*0,05 = 0,3		
4	AB.13111	Đắp đất nền móng công trình bằng thủ công	m3	12,3047
5	AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	0,4284
		Nền nhà: 17*5,6*0,35/100 = 0,3332		
		17*1,6*0,35/100 = 0,0952		
		PHẦN XÂY LẮP		
6	AF.11111A	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	0,7840
		MT1: 4*1,4*1,4*0,1 = 0,784		
7	AF.11212	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB30	m3	2,2025
		MT1: 4*1,3*1,3*0,2 = 1,352		
		4*0,25/6*(1,3*1,3+(1,3+0,45)*(1,3+0,45)*0,45*0,45) = 0,385		
		4*0,35*0,35*0,95 = 0,4655		
8	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,2321
		(127,05+52,52+52,52)/1000 = 0,2321		
9	AF.61110	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0121
		12,14/1000 = 0,0121		
10	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0948
		MT1: 4*4*1,3*0,2/100 = 0,0416		
		4*4*0,35*0,95/100 = 0,0532		
11	AE.11113	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M75, PCB30	m3	20,4000
		M1: 29,4*0,6*0,4 = 7,056		
		29,4*0,4*0,4 = 4,704		
		M2: 17,4*0,6*0,4 = 4,176		
		17,4*0,4*0,4 = 2,784		

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
		M3: 4,2*0,6*0,4 = 1,008		
		4,2*0,4*0,4 = 0,672		
12	AE.81913	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 15x20x30cm - Chiều dày 15cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, XM PCB30	m3	2,3760
		Bậc tam cấp: 17,6*0,6*0,15 = 1,584		
		17,6*0,3*0,15 = 0,792		
13	AF.12312	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB30	m3	3,0720
		Dầm móng: 51,2*0,2*0,3 = 3,072		
14	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0580
		Dầm móng: 57,96/1000 = 0,058		
15	AF.61531	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,5337
		Dầm móng: 533,67/1000 = 0,5337		
16	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,3072
		Dầm móng: 2*51,2*0,3/100 = 0,3072		
17	AF.11111A	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 4x6, PCB30	m3	1,0560
		Lót bậc tam cấp: 17,6*0,6*0,1 = 1,056		
18	AF.11111	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB30	m3	12,0800
		Nền nhà: 17*5,6*0,1 = 9,52		
		16*1,6*0,1 = 2,56		
19	AF.12213	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2	m3	2,1195
		Cột hiên: 4*3,14*(0,25*0,25)*2,7 = 2,1195		
20	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0115
		Cột hiên: 11,47/1000 = 0,0115		
21	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1023
		Cột hiên: 102,28/1000 = 0,1023		
22	AF.81131	Ván khuôn cột - Cột tròn, đa giác	100m2	0,0848
		Cột hiên: 4*2*3,14*0,125*2,7/100 = 0,0848		
23	AF.12512	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB30	m3	0,4880
		Ô văng S1: 5*(1,6*0,2*0,14) = 0,224		
		5*(1,6*0,6*0,055) = 0,264		
24	AF.12312	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB30	m3	3,8608
		GT kiêm lanh tô: 51,2*0,2*0,1 = 1,024		
		Dầm cổ tường: 51,2*0,2*0,25 = 2,56		
		Giằng TH: 2*6,92*0,2*0,1 = 0,2768		
25	AF.61621	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK >10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0277
		Ô văng s1: 27,7/1000 = 0,0277		
26	AF.61611	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0266
		Ô văng s1: (21,11+5,53)/1000 = 0,0266		

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
27	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0714
		(15,06+52,27+4,04)/1000 = 0,0714		
28	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,6023
		(135,84+429,56+36,86)/1000 = 0,6023		
29	AF.81152	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,0852
		Ôvăng S1: 5*1,6*(0,2+0,14+0,07)/100 = 0,0328		
		5*1,6*(0,6+0,055)/100 = 0,0524		
30	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,3861
		GT kiêm lanh tô: 51,2*2*0,1/100 = 0,1024		
		Dầm cổ tường: 51,2*2*0,25/100 = 0,256		
		Giằng TH: 2*6,92*2*0,1/100 = 0,0277		
31	AE.81913	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 15x20x30cm - Chiều dày 15cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, XM PCB30	m3	40,4943
		(17,4+6)*2*0,2*4,2 = 39,312		
		2*2,1*0,4*3,71 = 6,2328		
		Trụ giả trong nhà: 8*3,14*0,25*0,25*0,25*0,5*4,2 = 0,8243		
		Thu hồi: 2*(6,2*1,55*0,5)*0,2 = 1,922		
		Trừ cửa Đ 1: -(3*1,2*2,2)*0,2 = -1,584		
		S1: -(7*1,2*1,4)*0,2 = -2,352		
		GT kiêm lanh tô: -51,2*0,2*0,1 = -1,024		
		Dầm cổ tường: -51,2*0,2*0,25 = -2,56		
		Giằng TH: -2*6,92*0,2*0,1 = -0,2768		
32	TT	Sản xuất cửa đi, cửa sổ bằng cửa pa nô gỗ nhóm 4	m2	19,6800
		Đ 1: 3*1,2*2,2 = 7,92		
		S1: 7*1,2*1,4 = 11,76		
33	AI.11610	Gia công hoa sắt cửa sổ	tấn	0,2365
		7*((1,398*5)+(1,198*4)+(1,198*6)+(0,13*4)+(0,1*2)+(0,153*4)+(3,14*0,13*4))*1,54/1000 = 0,2365		
34	AK.83520	Sơn sắt thép bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	1m2	8,5984
		7*((1,398*5)+(1,198*4)+(1,198*6)+(0,13*4)+(0,1*2)+(0,153*4)+(3,14*0,13*4))*0,014*4 = 8,5984		
35	AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m2	11,7600
		S1: 7*1,2*1,4 = 11,76		
36	TT	Khóa cửa đi	bộ	3,0000
37	TT	Móc chốt cửa sổ	bộ	7,0000
38	AI.11121	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤9m	tấn	0,8366
		VK: (178,695*4+21,67*4+21,27+2,01+11,88)/1000 = 0,8366		
39	AI.61121	Lắp vì kèo thép khẩu độ ≤18m	tấn	0,8366
40	AI.11221	Gia công xà gồ thép hộp mạ kẽm 50x50x1,1mm	tấn	0,3604
		Xà gồ mái: (193,6+20,8)*1,681/1000 = 0,3604		
41	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,3604
42	TT	Bu lông 18	cái	32,0000
43	TT	Bu lông 12	cái	16,0000
44	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn múi, chiều dài bất kỳ	100m2	2,0315

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
		Mái: 17,6*4,137*2/100 = 1,4562		
		17,1*2,75/100 = 0,4703		
		2*2,6*2,02/100 = 0,105		
45	TT	Tấm tôn úp nóc mái, dày 0,35mm	m	48,7000
		17,6+2*8,26+2*2,69+2*2,6+4*1,0 = 48,7		
46	AI.11221	Gia công xà gồ thép hộp mạ kẽm 40x40x1,1mm	tấn	0,1839
		Xà gồ trần: 137,6*1,3366/1000 = 0,1839		
47	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,1839
48	AK.64320	Thi công trần tôn	m2	99,7600
		17,2*5,8 = 99,76		
49	TT	Nẹp phào trần tôn:	m	45,6000
		Nẹp phào trần: (17+5,8)*2 = 45,6		
50	AL.61210	Lắp dựng dàn giáo trong có chiều cao >3,6m - Chiều cao chuẩn 3,6m	100m2	1,3920
		(17,4*8)/100 = 1,392		
51	AL.61110	Lắp dựng dàn giáo ngoài, cao ≤16m	100m2	0,8128
		(17,4+8)*2*1,6/100 = 0,8128		
52	AK.41213	Láng ô văng có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB30	m2	4,8000
		Ô văng S1: 5*1,6*0,6 = 4,8		
53	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	182,8200
		Thu hồi: 2*(6,2*1,5/2) = 9,3		
		Phòng: (17,2+5,8)*2*4,2 = 193,2		
		Trừ cửa Đ1: -3*(2,2*1,2) = -7,92		
		S1: -7*(1,4*1,2) = -11,76		
54	AK.21123	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	240,8300
		Thu hồi: 2*(6,2*1,5/2) = 9,3		
		ngoài nhà: (17,6+8,3)*2*4,2 = 217,56		
		2*2*3,71 = 14,84		
		Chân móng: (8,3*2+17,6)*0,55 = 18,81		
		Trừ cửa Đ1: -3*(2,2*1,2) = -7,92		
		S1: -7*(1,4*1,2) = -11,76		
55	AK.23113	Trát xà dầm, vữa XM M75, PCB30	m2	10,6400
		Má cửa Đ1: 3*(1,2+2,2*2)*0,2 = 3,36		
		S1: 7*(1,2+1,4)*2*0,2 = 7,28		
56	AK.22123	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang, dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	1,3542
		Trụ hiên: 4*3,14*0,25*0,25*0,25*2,7 = 0,5299		
		trụ trong nhà: 8*(3,14*0,25*0,25*0,25*4,2)/2 = 0,8243		
57	AK.23213	Trát trần, vữa XM M75, PCB30	m2	5,2400
		Ô văng S1: 5*1,6*(0,6+0,055) = 5,24		
58	TT	Đắp trang trí chân cột hiên + chân cột trong nhà	công	6,0000
59	AK.51263	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch ≤ 0,25m2, vữa XM M75, PCB30	m2	135,7600
		trong nhà: 17,2*5,8 = 99,76		
		hiên: 16,8*2,1 = 35,28		
		Qua cửa: 3*1,2*0,2 = 0,72		
60	AK.53113	Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M75, PCB30	m2	18,4800

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
		Bậc hiên: 17,6*1,05 = 18,48		
61	AK.84222	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	194,8142
62	AK.84224	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	246,0700
		Phần Điện chiếu sáng		
63	BA.16203	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 10mm2	m	50,0000
64	BA.16203	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 6mm2	m	16,0000
65	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 4mm2	m	10,0000
66	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2,5mm2	m	40,0000
67	BA.16201	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 1,5mm2	m	100,0000
68	BA.18202	Lắp đặt các automat 1 pha 32A	cái	1,0000
69	BA.18202	Lắp đặt các automat 1 pha 20A	cái	4,0000
70	BA.11110	Lắp đặt quạt trần	cái	4,0000
71	BA.13320	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 2 bóng	bộ	8,0000
72	BA.13604	Lắp đặt đèn trang trí chữ U	bộ	3,0000
73	BA.17101	Lắp đặt công tắc đơn + mặt + đế	cái	3,0000
74	BA.17102	Lắp đặt công tắc đôi + mặt + đế	cái	4,0000
75	BA.17202	Lắp đặt ô cắm đôi + mặt + đế	cái	6,0000
76	BA.15403	Tủ điện âm tường mặt nhựa, đế nhựa loại 2/4LA	hộp	1,0000
77	BA.15401	Hộp nối dây KT 60x60mm	hộp	3,0000
78	TT	Xà đón điện + sứ	cái	1,0000
79	TT	Băng dính điện	cái	5,0000
80	BA.14302	Ống ghen nhựa bảo hộ dây dẫn ĐK 18x10mm	m	60,0000
81	BA.14302	Ống ghen nhựa bảo hộ dây dẫn ĐK 24x10mm	m	30,0000
82	TT	Vít nở	cái	50,0000
83	TT	Đế át	cái	4,0000
84	TT	Dây thép treo cáp đầu vào	m	40,0000
	.	SÂN BÊ TÔNG (KT 20x7M)		
85	AB.13411	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công	m3	7,0000
		20*7*0,05 = 7		
86	AF.11322	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB30	m3	14,0000
		20*7*0,1 = 14		

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
		Vật liệu		
1	V86095	Aptomat 1 pha 20A	cái	4,0000
2	V86095	Aptomat 1 pha 32A	cái	1,0000
3	TT	Băng dính điện	cái	5,0000
4	V12983	Bật sắt fi 10	cái	23,5200
5	V12696	Bột đá	m3	11,0837

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
6	V00010	Bu lông	cái	26,1264
7	TT	Bu lông 12	cái	16,0000
8	TT	Bu lông 18	cái	32,0000
9	V85970	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	8,3958
10	V85971	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	10,3777
11	V00112	Cát vàng	m3	31,5081
12	V01701	Công tắc 1 hạt + mặt + đế	cái	3,0000
13	V01702	Công tắc 2 hạt + mặt + đế	cái	4,0000
14	V05207	Đá 1x2	m3	10,1922
15	V05208	Đá 2x4	m3	12,2836
16	V05209	Đá 4x6	m3	12,7294
17	V00810	Đá dăm	m3	1,1628
18	V00823	Đá hộc	m3	24,4800
19	V00824	Đá mài	viên	0,7734
20	TT	Đắp trang trí chân cột hiên + chân cột trong nhà	công	6,0000
21	V82635	Dây dẫn điện 2 ruột loại 1,5mm2	m	101,0000
22	V83711	Dây dẫn điện 2 ruột loại 10mm2	m	50,5000
23	V82636	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2,5mm2	m	40,4000
24	V82636	Dây dẫn điện 2 ruột loại 4mm2	m	10,1000
25	V83711	Dây dẫn điện 2 ruột loại 6mm2	m	16,1600
26	V00226	Dây thép	kg	16,4436
27	TT	Dây thép treo cáp đầu vào	m	40,0000
28	TT	Đế át	cái	4,0000
29	V02499	Đèn trang trí chữ U	bộ	3,0000
30	V00772	Đinh	kg	13,8808
31	V42268	Đinh tán Fi 22	cái	8,3660
32	V00788	Đinh, đinh vít	cái	914,1750
33	V08422	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	4.329,9003
34	V89733	Gạch lát 500x500mm	m2	137,1176
35	V21583	Gạch lát bậc tam cấp	m2	19,4040
36	V00268	Giáo thép	kg	20,9456
37	V00387	Gỗ chèn	m3	0,0335
38	V00390	Gỗ chống	m3	0,8049
39	V05605	Gỗ đà nẹp	m3	0,1763
40	V00402	Gỗ ván	m3	0,8513
41	V82659	Hộp nối dây KT 60x60mm	cái	3,0000
42	V03341	Hộp số	cái	4,0000
43	V39221	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	8,0000
44	V05607	Khí gas	kg	4,9688
45	TT	Khóa cửa đi	bộ	3,0000
46	TT	Móc chốt cửa sổ	bộ	7,0000
47	TT	Nẹp phào trần tôn:	m	45,6000
48	V00494	Nước	lít	13.839,6424
49	V02940	Ổ cắm đôi + mặt + đế	cái	6,0000
50	V86545	Ống ghen nhựa bảo hộ dây dẫn ĐK 18x10mm	m	61,2000
51	V86545	Ống ghen nhựa bảo hộ dây dẫn ĐK 24x10mm	m	30,6000
52	V42212	Oxy	chai	2,4855
53	V02283	Quạt trần	cái	4,0000

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
54	V00515	Que hàn	kg	31,1564
55	TT	Sản xuất cửa đi, cửa sổ bằng cửa pa nô gỗ nhóm 4	m2	19,6800
56	V00560	Sơn lót	kg	0,9716
57	V82927	Sơn lót ngoại thất	lít	36,9105
58	V82928	Sơn lót nội thất	lít	30,1962
59	V07812	Sơn phủ	kg	1,8057
60	V82929	Sơn phủ ngoại thất	lít	58,3186
61	V82930	Sơn phủ nội thất	lít	48,1191
62	TT	Tấm tôn úp nóc mái, dày 0,35mm	m	48,7000
63	V00641	Thép hình	kg	674,3099
64	V00641	Thép hộp mạ kẽm 40x40x1,1mm	kg	188,4975
65	V00641	Thép hộp mạ kẽm 50x50x1,1mm	kg	369,4100
66	V00671	Thép tấm	kg	192,4180
67	V00656	Thép tròn	kg	11,5575
68	V63405	Thép tròn Fi >10mm	kg	28,2540
69	V42250	Thép tròn Fi >18mm	kg	544,3740
70	V85992	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	168,9405
71	V85993	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	956,6532
72	V11875	Thép vuông đặc 14x14	kg	238,8650
73	V05679	Tôn dày 0,35mm	m2	104,7480
74	V42257	Tôn giả ngói dày 0,35mm	m2	240,7328
75	V82660	Tủ điện âm tường mặt nhựa, đế nhựa loại 2/4LA	cái	1,0000
76	TT	Vít nở	cái	50,0000
77	TT	Xà đón điện + sứ	cái	1,0000
78	V02470	Xi măng PCB30	kg	20.022,4252
79	V08770	Xi măng PCB40	kg	103,2648
80	V00762	Xi măng trắng	kg	16,3480
81	V05430	Vật liệu khác	%	
82	V00750	Vật liệu khác	%	
		Tổng cộng vật liệu		
		Nhân công		
1	N0006	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	61,3898
2	N0028	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	52,7740
3	N0015	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	326,1837
4	N0020	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	87,3704
		Tổng cộng nhân công		
		Máy thi công		
1	M1333	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	0,2510
2	M1377	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	0,7880
3	M0078	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	8,2024
4	M0085	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,9885
5	M0194	Máy đầm bàn 1kW	ca	2,4849
6	M7393	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	1,4351
7	M0199	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	1,8688
8	M0429	Máy hàn điện 23kW	ca	7,8489
9	M0724	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	1,5800
10	M0526	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	2,7097
11	M0120	Máy mài 2,7kW	ca	0,5227

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
12	M0128	Máy nén khí diezel 360m3/h	ca	0,0837
13	M2162	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	3,7680
14	M7626	Máy trộn vữa 150l	ca	2,6853
15	M0111	Máy khác	%	
		Tổng cộng máy thi công		

II. Mẫu thiết kế theo đề xuất của UBND huyện Mèo Vạc:

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
		Phần móng:		
1	AB.11313	Đào móng băng bằng thủ công, rộng ≤3m, sâu ≤1m - Cấp đất III	1m3	28,3620
		Móng M2:		
		Trục B, C: 2*(16,5+2*0,35)*0,55*0,7 = 13,244		
		Trục 1, 6: 4*(6,0-0,35*2)*0,55*0,7 = 8,162		
		Móng MT1: 6*0,9*0,8*0,8 = 3,456		
		Móng MB:		
		Trục 1,6: 2*(1,5-0,35-0,4)*0,5*0,5 = 0,375		
		Trục A: 5*(3,3-2*0,4)*0,5*0,5 = 3,125		
2	AF.11111B	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều rộng ≤250cm, M100, đá 2x4, PCB30	m3	2,1170
		Móng M2:		
		Trục B, C: 2*(16,5+0,35+0,35)*0,05*0,7 = 1,204		
		Trục 1, 6: 2*(6,0-0,35*2)*0,05*0,7 = 0,371		
		Móng MT1: 6*0,05*0,8*0,8 = 0,192		
		Móng MB:		
		Trục 1,6: 2*(1,5-0,35-0,4)*0,5*0,05 = 0,0375		
		Trục A: 5*(3,3-2*0,4)*0,5*0,05 = 0,3125		
3	AE.11112	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M50, PCB30	m3	23,0760
		Móng M2:		
		Trục B, C: 2*(16,5+0,3+0,3)*0,5*0,6 = 10,26		
		2*(16,5+0,2+0,2)*0,25*0,4 = 3,38		
		Trục 1, 6: 2*(6,0-0,3*2)*0,5*0,6 = 3,24		
		2*(6,0-0,2*2)*0,25*0,4 = 1,12		
		Móng MB:		

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
		Trục 1,6: 2*(1,5-0,3-0,4)*0,4*0,9 = 0,576		
		Trục A: 5*(3,3-2*0,4)*0,4*0,9 = 4,5		
4	AF.61120	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	0,0305
		MT1: 30,45/1000 = 0,0305		
5	AF.81122	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,3108
		MÓng MT1: 6*0,85*0,7*4/100 = 0,1428		
		Cột: 6*0,2*4*3,5/100 = 0,168		
6	AF.11211	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB30	m3	3,2110
		Móng MT1: 6*0,4*0,7*0,7 = 1,176		
		6*0,55*0,45+0,55 = 2,035		
7	AF.61411	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0214
		Cột: 21,39/1000 = 0,0214		
8	AF.61421	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1914
		Cột: 191,41/1000 = 0,1914		
9	AF.12211	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2, PCB30	m3	0,8160
		Cột: 6*0,2*0,2*3,4 = 0,816		
10	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,1800
		Giằng móng: 45*0,2*2/100 = 0,18		
11	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng móng, ĐK ≤10mm,	tấn	0,0345
		Giằng móng: 34,46/1000 = 0,0345		
12	AF.61521	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm	tấn	0,2841
		Giằng móng: 284,10/1000 = 0,2841		
13	AF.12311	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2, PCB30	m3	1,8000
		Giằng móng: 45,0*0,2*0,2 = 1,8		
14	AB.65130	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,0945
		Bằng 1/3 khối lượng đào: 28,36/300 = 0,0945		
		Phần thân nhà:		
15	AE.81413	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 19x19x39cm - Chiều dày 19cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, XM PCB30	m3	36,5920
		Trục B, C: 2*(16,5+2*0,1)*3,85*0,2 = 25,718		
		Trục 1,6 đoạn B-C: 2*(6,0-2*0,1)*3,85*0,2 = 8,932		
		Trục 1-6 đoạn A-B: 2*1,85*0,4*3,750 = 5,55		
		Thu hồi: 2*(6,0+2*0,1)*0,2*1,3*0,5 = 1,612		
		Trừ đi:		
		Cửa D1: -2*1,2*2,2*0,2 = -1,056		
		Cửa sổ S1: -8*1,2*1,3*0,2 = -2,496		
		Ô thoáng cửa sổ: -8*3*0,3*0,2*0,2 = -0,288		
		Ô thoáng cửa đi D1: -2*3*1,2*0,1*0,2 = -0,144		

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
		Trừ giằng tường: -45,0*0,2*0,1 = -0,9		
		Trừ lanh tô: -12*0,1*0,2*1,4 = -0,336		
16	AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,0900
		Giằng tường: 45,0*0,2/100 = 0,09		
17	AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0500
		Giằng tường: (50)/1000 = 0,05		
18	AF.12311	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, chiều cao ≤6m, M150, đá 1x2, PCB30	m3	0,9000
		Giằng tường: 45,0*0,1*0,2 = 0,9		
19	AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0514
		Lanh tô: 12*2*1,4*0,1/100 = 0,0336		
		Ô Văng: 5*2*1,4*0,07/100 = 0,0098		
		Dầm đỡ kèo: 8*2*0,5*0,1/100 = 0,008		
20	AF.61611	Lắp dựng cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0557
		Lanh tô: (6,63+5,03)/1000 = 0,0117		
		Ô văng: (20,3+17,26)/1000 = 0,0376		
		Dầm đỡ kèo: (3,6+2,8)/1000 = 0,0064		
21	AG.11412	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,8080
		Lanh tô: 12*0,1*0,2*1,4 = 0,336		
		Ô văng: 5*0,8*1,4*0,07 = 0,392		
		Dầm đỡ kèo: 8*0,5*0,1*0,2 = 0,08		
		Phần mái:		
22	AI.11121	Gia công vì kèo, bán kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ ≤9m	tấn	0,2060
		Vì kèo mái 1: 180,35/1000 = 0,1804		
		Vì kèo mái 2: 25,64/1000 = 0,0256		
23	AI.61121	Lắp vì kèo thép khẩu độ ≤18m	tấn	0,2060
		Vì kèo mái 1: 180,35/1000 = 0,1804		
		Vì kèo mái 2: 25,64/1000 = 0,0256		
24	AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	0,4914
		Xà gồ mái 1: 386,70/1000 = 0,3867		
		Xà gồ mái 2: 104,7/1000 = 0,1047		
25	AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0,4914
		Xà gồ mái 1: 386,70/1000 = 0,3867		
		Xà gồ mái 2: 104,7/1000 = 0,1047		
26	AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn giả ngói, chiều dài bất kỳ	100m2	1,6530
		Mái 1: 3,5*18,1/100 = 0,6335		
		3,7*18,1/100 = 0,6697		
		Mái 2: 2,2*15,9/100 = 0,3498		
27	TT	Thi công 2 mái nhỏ phía trước bao gồ vật liệu	mái	2,0000
28	TT	Tấm úp nóc	m	18,1000

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
29	AI.11221	Gia công xà trần thép hộp	tấn	0,1936
		Xà trần: 193,61/1000 = 0,1936		
30	AI.61131	Lắp dựng xà trần thép hộp	tấn	0,1936
		Xà trần: 193,61/1000 = 0,1936		
31	AK.12222	Lắp dựng tôn trần	100m2	0,9454
		Phòng: 5,8*16,3/100 = 0,9454		
32	TT	Gia công lắp dựng hoa sắt cửa sổ	m2	12,4800
		8*1,2*1,3 = 12,48		
33	TT	Gia công lắp dựng cửa đi bao gồm khóa	m2	5,2800
		2*1,2*2,2 = 5,28		
34	TT	Gia công lắp dựng cửa sổ bao gồm chốt cửa	m2	12,4800
		8*1,2*1,3 = 12,48		
		Hoàn thiện:		
35	AK.21123	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	195,2200
		Trục B ,C: 2*(16,5+0,1*2)*3,85 = 128,59		
		Trục 1, 6: 2*(6,0+0,1*2)*3,85 = 47,74		
		Thu hồi: 2*6,2*1,3*0,5 = 8,06		
		Trục 1,6 đoạn A-B: 2*(2*1,85+0,4)*3,750 = 30,75		
		Trừ đi:		
		Cửa đi S1: -2*1,2*2,2 = -5,28		
		Cửa sổ S1: -8*1,2*1,3 = -12,48		
		Ô thoáng cửa sổ: -8*3*0,3*0,2 = -1,44		
		Trừ ô thoáng cửa đi: -2*3*0,1*1,2 = -0,72		
36	AK.21223	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB30	m2	150,2500
		Trục 1,6: 2*(6,0-0,1*2)*3,85 = 44,66		
		Trục B, C: 2*(16,5-0,1*2)*3,85 = 125,51		
		Trừ đi:		
		Cửa đi S1: -2*1,2*2,2 = -5,28		
		Cửa sổ S1: -8*1,2*1,3 = -12,48		
		Ô thoáng cửa sổ: -8*3*0,3*0,2 = -1,44		
		Trừ ô thoáng cửa đi: -2*3*0,1*1,2 = -0,72		
37	SB.61323	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang - Chiều dày 1,5cm, vữa XM M75, XM PCB30	m2	14,6400
		Cột: 6*0,2*4*3,05 = 14,64		
38	AF.11311	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB30	m3	12,3525
		Nền nhà: 5,8*16,3*0,1 = 9,454		
		Hiên: 16,7*(1,85-0,1)*0,1 = 2,9225		
		Trừ cột chiếm chỗ: -6*0,2*0,2*0,1 = -0,024		
39	AK.51213	Lát nền, sàn - Tiết diện gạch KT 500X500m2, vữa XM M75, PCB30	m2	97,9185
		Nền nhà: 5,8*16,3 = 94,54		
		Hiên: 16,7*(1,85-0,1)*0,1 = 2,9225		
		Trừ cột chiếm chỗ: -6*0,2*0,2*0,1 = -0,024		
		Qua cửa: 2*0,2*1,2 = 0,48		
40	AE.81511	Xây bậc tam cấp bằng gạch bê tông	m3	2,2545

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
		Bậc tam cấp:		
		0,135*16,7 = 2,2545		
41	AK.53112	Lát gạch bậc tam cấp, vữa XM M50, PCB30	m2	17,5350
		Lát: (2*0,3*16,7) = 10,02		
		Ôps chân tam cấp: 3*0,15*16,7 = 7,515		
42	AK.84224	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	195,2200
		Trục B ,C: 2*(16,5+0,1*2)*3,85 = 128,59		
		Trục 1, 6: 2*(6,0+0,1*2)*3,85 = 47,74		
		Thu hồi: 2*6,2*1,3*0,5 = 8,06		
		Trục 1,6 đoạn A-B: 2*(2*1,85+0,4)*3,750 = 30,75		
		Trừ đi:		
		Cửa đi S1: -2*1,2*2,2 = -5,28		
		Cửa sổ S1: -8*1,2*1,3 = -12,48		
		Ô thoáng cửa sổ: -8*3*0,3*0,2 = -1,44		
		Trừ ô thoáng cửa đi: -2*3*0,1*1,2 = -0,72		
43	AK.84222	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	150,2500
		Trục 1,6: 2*(6,0-0,1*2)*3,85 = 44,66		
		Trục B, C: 2*(16,5-0,1*2)*3,85 = 125,51		
		Trừ đi:		
		Cửa đi S1: -2*1,2*2,2 = -5,28		
		Cửa sổ S1: -8*1,2*1,3 = -12,48		
		Ô thoáng cửa sổ: -8*3*0,3*0,2 = -1,44		
		Trừ ô thoáng cửa đi: -2*3*0,1*1,2 = -0,72		
44	SB.82522	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	14,6400
		Cột: 6*0,2*4*3,05 = 14,64		
		Phần điện:		
45	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm2	m	20,0000
		20 = 20		
46	BA.18203	Lắp đặt các automat 1 pha 75A	cái	1,0000
		1 = 1		
47	BA.16202	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2,5mm2	m	30,0000
		30 = 30		
48	BA.18201	Lắp đặt các automat 1 pha 10A	cái	1,0000
		1 = 1		
49	BA.16201	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm2	m	1,0000
		1 = 1		
50	BA.14301	Lắp đặt ống nhựa máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn - Đường kính ≤15mm	m	120,0000
		120 = 120		
51	BA.11110	Lắp đặt quạt trần	cái	2,0000
		2 = 2		
52	BA.13320	Lắp đặt đèn ống dài 1,2m, hộp đèn 2 bóng	bộ	4,0000
		4 = 4		
53	BA.17102	Lắp đặt công tắc 2 hạt	cái	3,0000
		3 = 3		

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ
54	BA.17203	Lắp đặt ổ cắm ba	cái	5,0000
		5 = 5		

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

1. Bảng tổng hợp vật liệu

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	V86092	Aptomat 1 pha 10A	cái	1,0000
2	V86091	Aptomat 1 pha 75A	cái	1,0000
3	V00010	Bu lông	cái	35,9700
4	V85970	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	6,7397
5	V85971	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	3,6394
6	V00112	Cát xay	m3	23,4944
7	V85971	Cát xay	m3	5,0686
8	V01702	Công tắc 2 hạt	cái	3,0000
9	V05207	Đá 1x2	m3	17,6894
10	V05208	Đá 2x4	m3	1,9313
11	V00810	Đá dăm	m3	1,3153
12	V00823	Đá hộc	m3	27,6912
13	V82635	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x1,5mm2	m	1,0100
14	V82636	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x2,5mm2	m	30,3000
15	V82636	Dây dẫn điện 2 ruột loại 2x4mm2	m	20,2000
16	V00226	Dây thép	kg	7,3955
17	V00772	Đinh	kg	9,3427
18	V42268	Đinh tán Fi 22	cái	2,0600
19	V00788	Đinh, đinh vít	cái	1.169,2800
20	V29176	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	184,8690
21	V29177	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	2.378,4800
22	V89728	Gạch lát KT 500X500	m2	98,8977
23	V21583	Gạch lát nền	m2	18,4118
24	TT	Gia công lắp dựng cửa đi bao gồm khóa	m2	5,2800
25	TT	Gia công lắp dựng cửa sổ bao gồm chốt cửa	m2	12,4800
26	TT	Gia công lắp dựng hoa sắt cửa sổ	m2	12,4800
27	V00268	Giáo thép	kg	10,6704
28	V00387	Gỗ chèn	m3	0,0082
29	V00390	Gỗ chống	m3	0,3625
30	V05605	Gỗ đà nẹp	m3	0,1163
31	V00402	Gỗ ván	m3	0,5010
32	V00403	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,0063
33	V03341	Hộp số	cái	2,0000
34	V39221	Hộp và bóng đèn 1,2m (2 bóng)	bộ	4,0000
35	V05607	Khí gas	kg	1,4769
36	V86544	Máng nhựa bảo hộ dân dẫn	m	122,4000
37	V00494	Nước	lít	10.427,6078
38	V02938	Ổ cắm ba	cái	5,0000
39	V42212	Oxy	chai	0,7398

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
40	V02283	Quạt trần	cái	2,0000
41	V00515	Que hàn	kg	10,9218
42	V82927	Sơn lót ngoại thất	lít	29,2830
43	V82928	Sơn lót nội thất	lít	25,6019
44	V82929	Sơn phủ ngoại thất	lít	46,2671
45	V82930	Sơn phủ nội thất	lít	40,8011
46	TT	Tấm úp nóc	m	18,1000
47	V00641	Thép hình	kg	1,7496
48	V00641	Thép hộp mạ kẽm KT50x50x1,4mm	kg	867,6457
49	V00671	Thép tấm	kg	47,3800
50	V00656	Thép tròn	kg	21,5070
51	V85992	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	140,9010
52	V85993	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	516,9948
53	TT	Thi công 2 mái nhỏ phía trước bao gồ vật liệu	mái	2,0000
54	V42257	Tôn giả ngói, lớp tôn dày 0,4mm	m2	195,8805
55	V42257	Tôn trần dày 0,35mm	m2	112,0299
56	V02470	Xi măng PCB30	kg	12.212,5590
57	V08770	Xi măng PCB40	kg	295,6418
58	V00762	Xi măng trắng	kg	26,1307
59	V05430	Vật liệu khác	%	
60	V00750	Vật liệu khác	%	
		Cộng vật liệu:		

2. Bảng tổng hợp nhân công

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	N0006	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	35,8427
2	N0028	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	29,6826
3	N0015	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	258,3891
4	N0020	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	44,9399
		Cộng nhân công:		

3. Bảng tổng hợp máy thi công

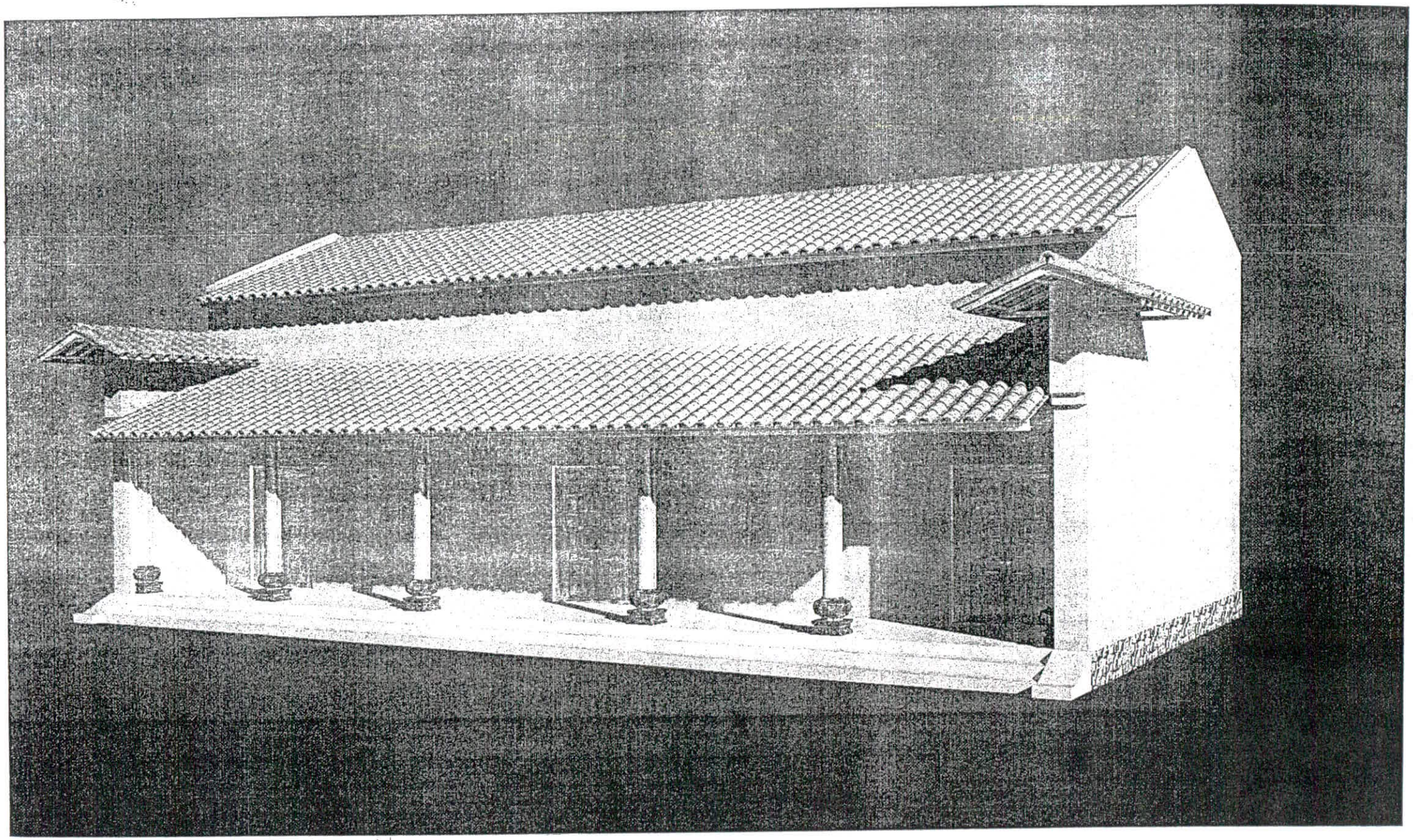
STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
1	M1333	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	0,0618
2	M1377	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	0,3802
3	M3988	Cần trục tháp 25T	ca	0,0087
4	M0078	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	5,5679
5	M0085	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	0,2266
6	M0194	Máy đầm bàn 1kW	ca	1,2878
7	M7393	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	0,4184
8	M0199	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	0,9187
9	M0429	Máy hàn điện 23kW	ca	2,9987
10	M0724	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	1,5000
11	M0526	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	0,6672

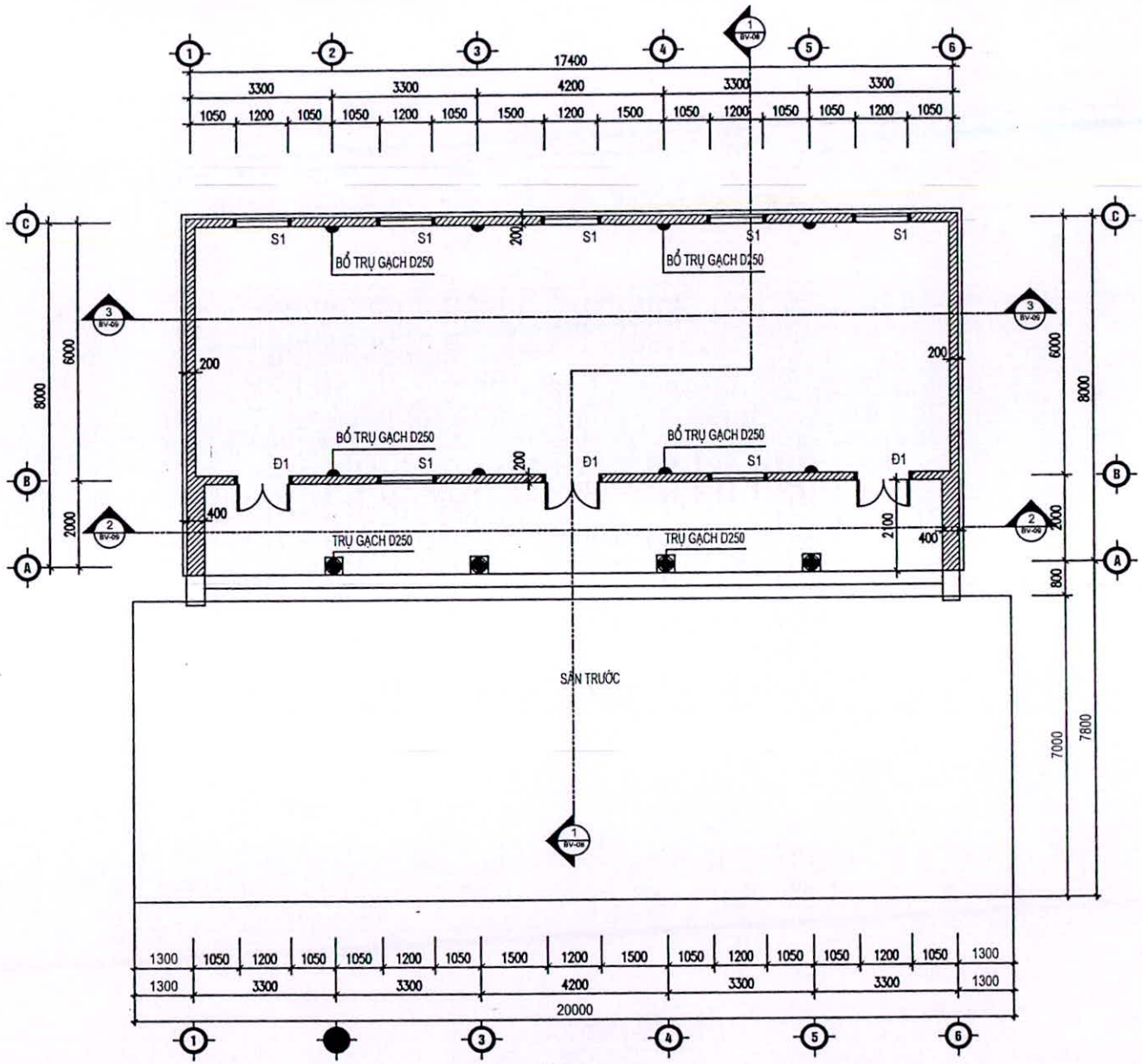
STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng
12	M0128	Máy nén khí diezel 360m3/h	ca	0,0206
13	M2162	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	2,0904
14	M7626	Máy trộn vữa 150l	ca	2,5355
15	M0111	Máy khác	%	
		Cộng Máy:		

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU ĐIỂN HÌNH
NHÀ VĂN HÓA THÔN (HỘI TRƯỜNG ĐA NĂNG, NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG)

(Theo đề xuất của UBND huyện Đồng Văn)

HÀ GIANG: NĂM 2022



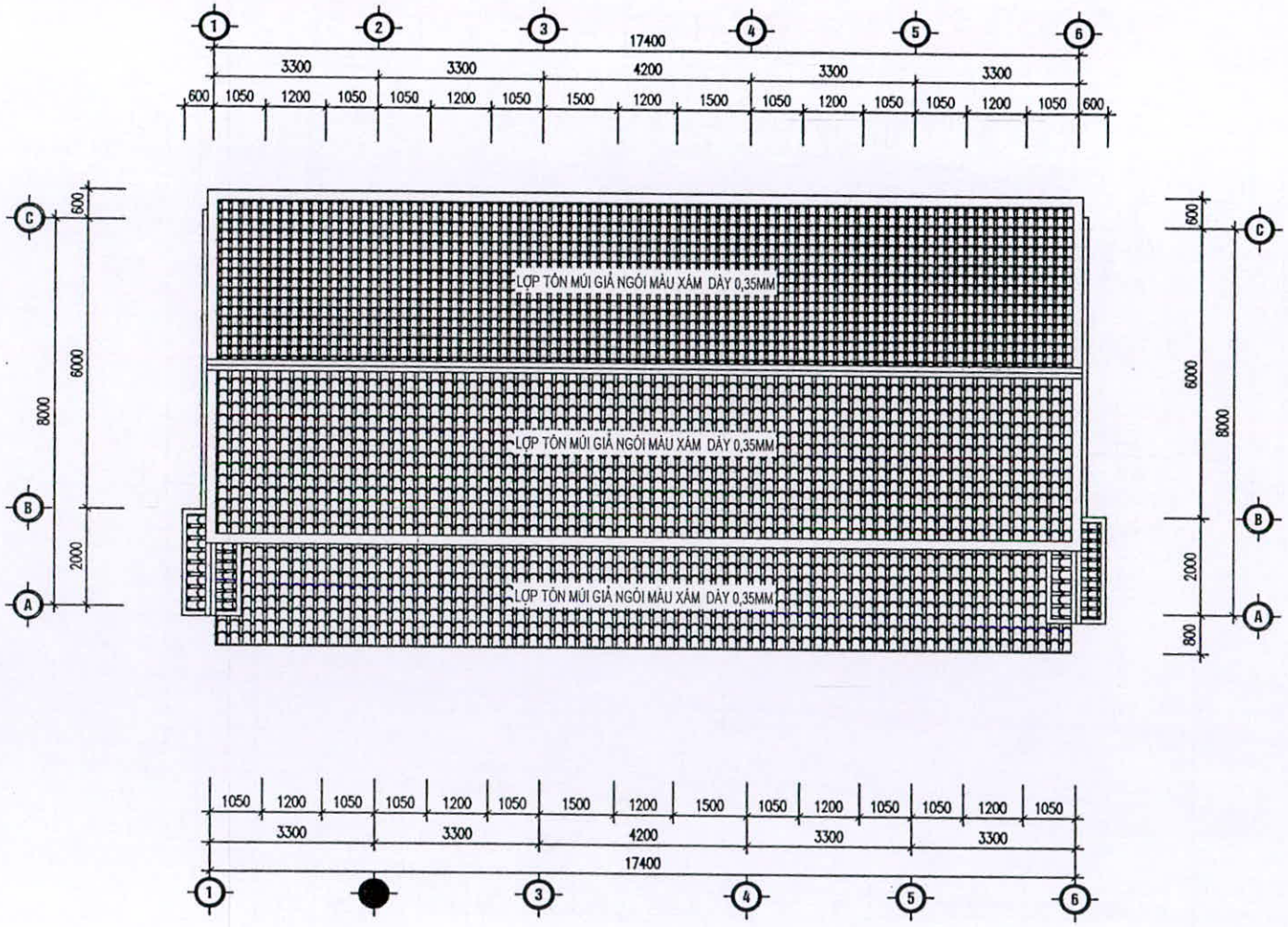


MẶT BẰNG NHÀ

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

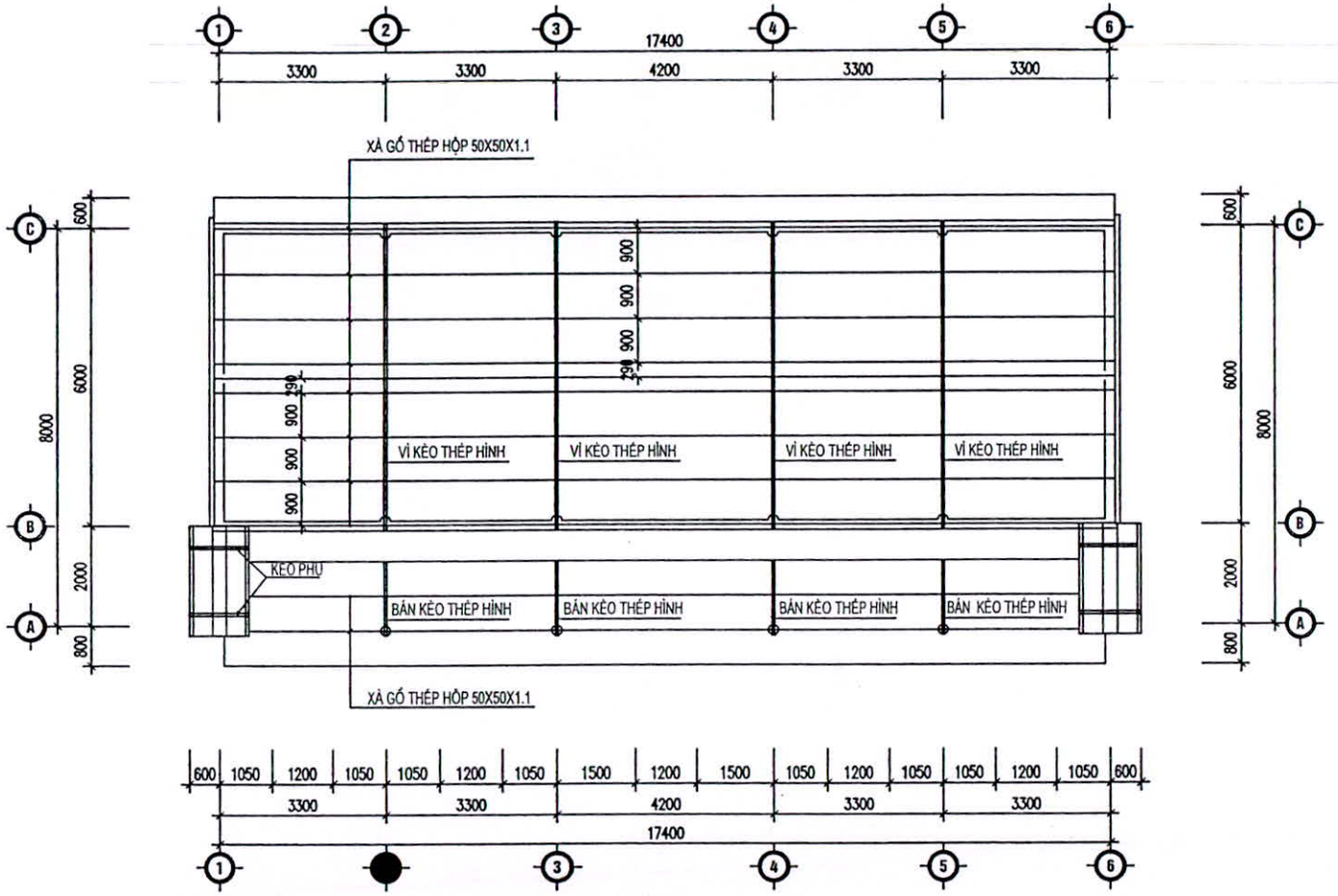
NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 01
Lần xuất bản: 01	



MẶT BẰNG MÁI

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 02
Lần xuất bản: 01	

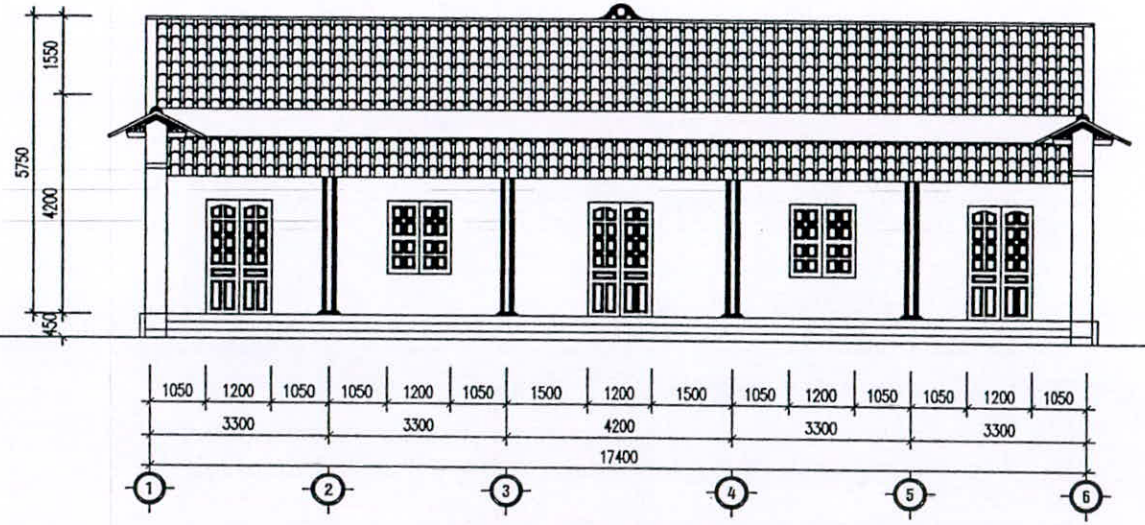


MẶT BẰNG VÌ KÈO + XÀ GỒ MÁI

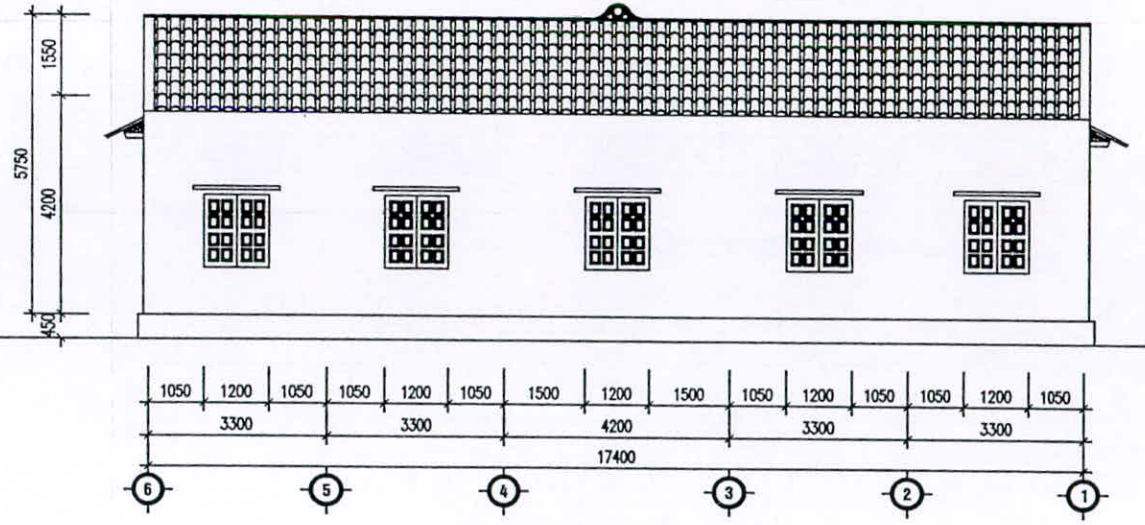
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 03
Lần xuất bản: 01	



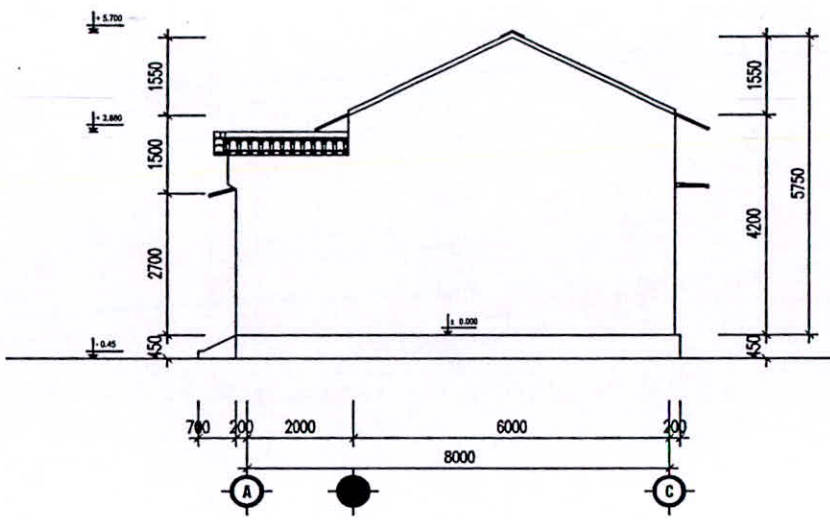
MẶT ĐỨNG TRỤC 1 - 6



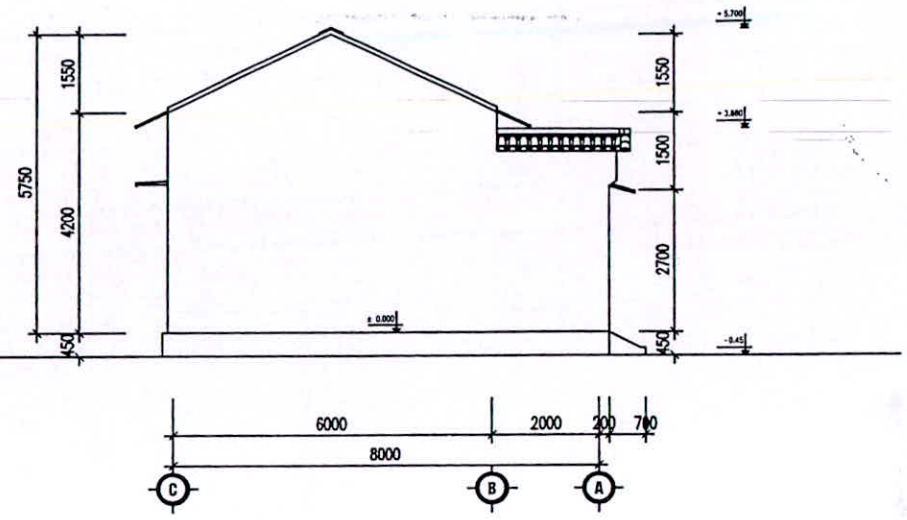
MẶT ĐỨNG TRỤC 6 -1

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 04
Lần xuất bản: 01	



MẶT ĐỨNG TRỤC A - C



MẶT ĐỨNG TRỤC C - A

BẢNG THỐNG KÊ CỬA

KÝ HIỆU	HÌNH DÁNG - QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	CHIỀU CAO (MM)	CHIỀU RỘNG (MM)
Đ1	CỬA ĐI PA NÔ - 2 CÁNH - GỖ N4, SƠN MÀU CÁNH GIÁN	03	2200	1200
S1	CỬA SỔ PA NÔ - GỖ N4, SƠN MÀU CÁNH GIÁN - GIỮA CÓ HOA SẮT VUÔNG 14X14 BẢO VỆ. TRỤC C CÓ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH CAO 400.	07	1400	1200

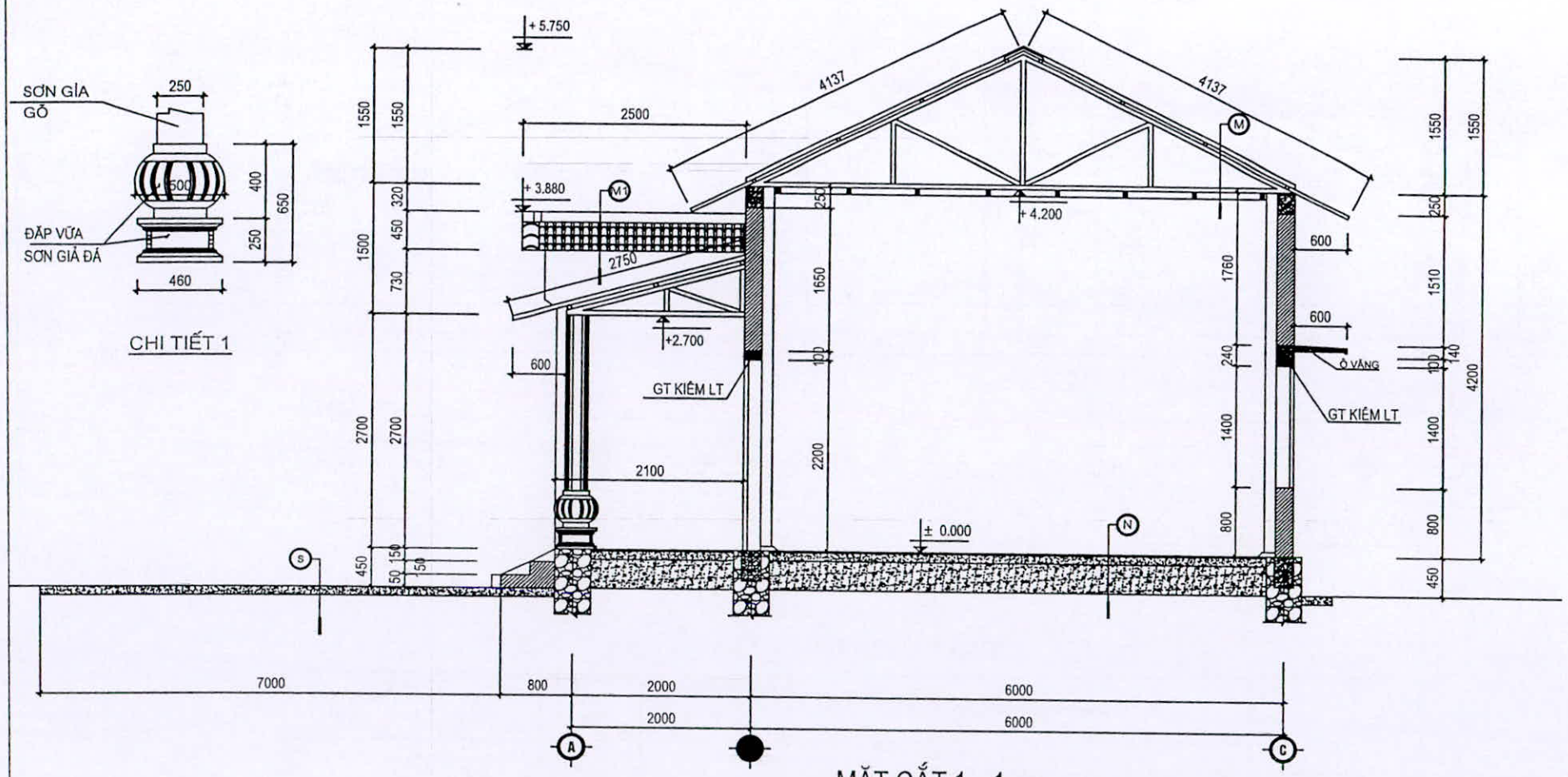
GHI CHÚ: CỬA ĐI, CỬA SỔ THIẾT KẾ GỖ N4, KHÔNG KHUÔN. HOA SẮT CỬA SỔ HOA SẮT VUÔNG 14X14, SƠN MÀU VÀNG CHANH.

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 05
Lần xuất bản: 01	



MẶT CẮT 1 - 1

S
- BÊ TÔNG ĐÁ 2X4 MÁC 200# DÀY 100
- ĐỆM BỘT ĐÁ DÀY 5CM
- ĐẤT TỰ NHIÊN ĐẦM CHẶT

N
- LÁT GẠCH CERAMIC 500X500
- LỚP VỮA LÓT DÀY 20
- BÊ TÔNG NỀN ĐÁ 4X6 MÁC 150# DÀY 100
- ĐẤT ĐẮP ĐẦM CHẶT K = 0,85
- ĐẤT TỰ NHIÊN

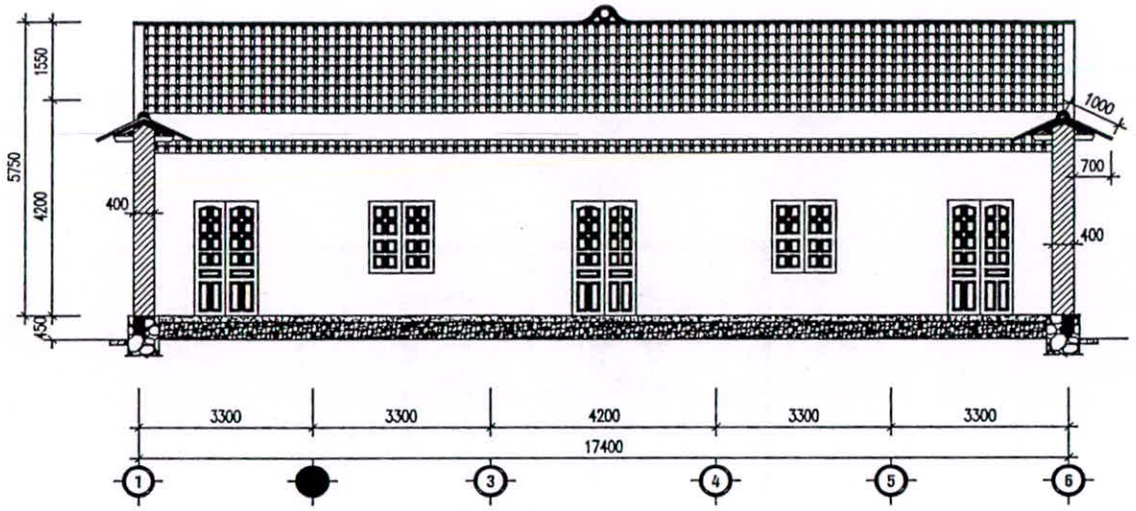
M
- LỢP TÔN MÚI MÀU XANH DÀY 0,35MM
- XÀ GỒ THÉP HỘP 50X50X1,1MM
- VÌ KÈO THÉP HÌNH L50X50X5MM
- DẦM TRẦN THÉP HỘP 40X40X1,1MM
- TRẦN TÔN ĐÔNG Á DÀY 0.35MM

M1
- LỢP TÔN MÚI MÀU XANH DÀY 0,35MM
- XÀ GỒ THÉP HỘP 50X50X1,1MM
- VÌ KÈO THÉP HÌNH L50X50X5MM

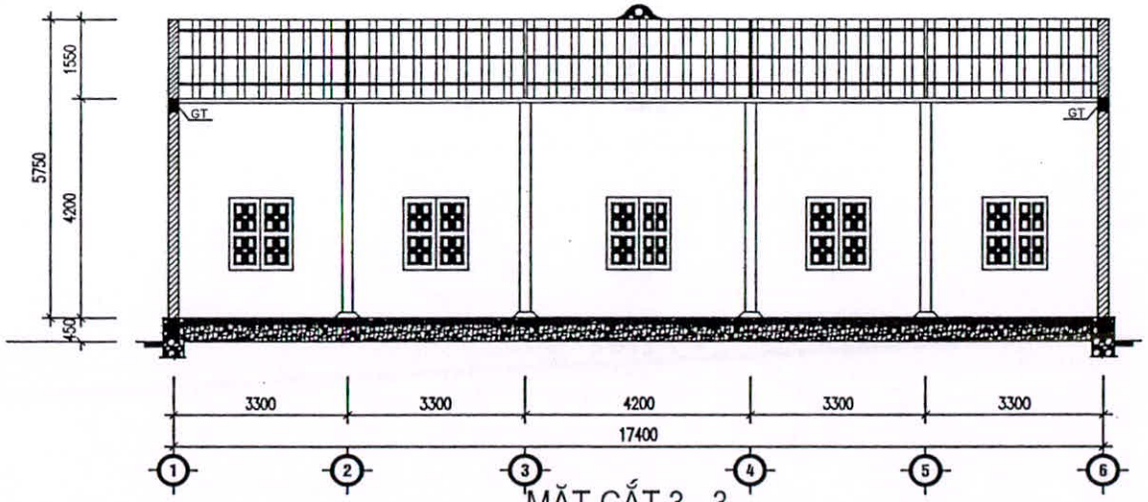
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 06
Lần xuất bản: 01	



MẶT CẮT 2 - 2

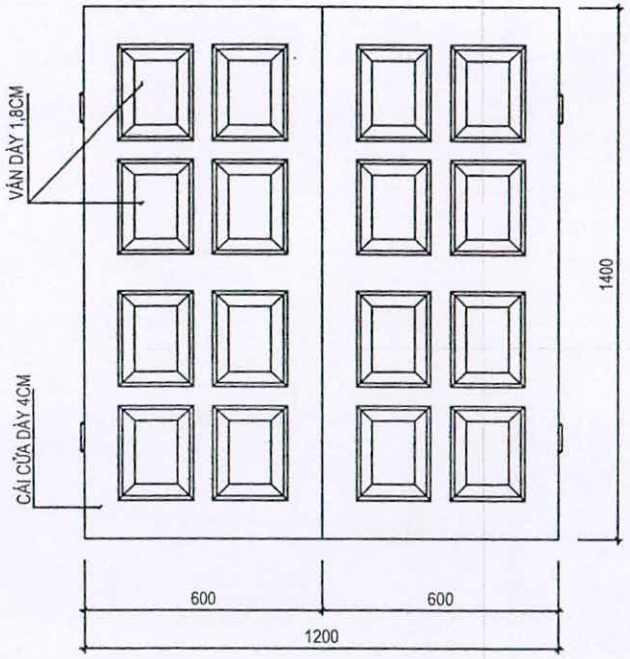


MẶT CẮT 3 - 3

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

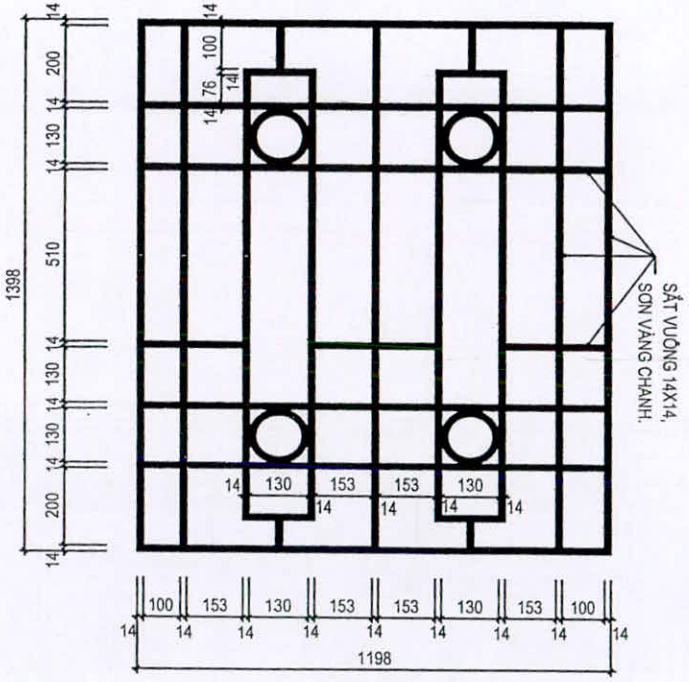
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 07
Lần xuất bản: 01	



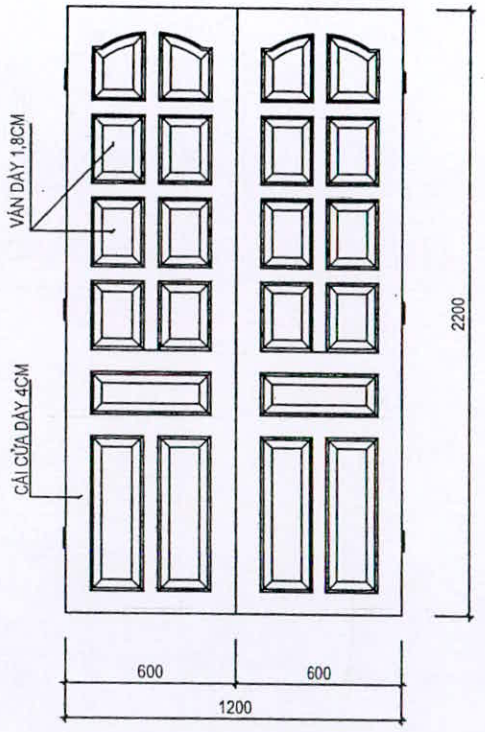
CỬA SỔ PANO GỖ ĐẶC - S1

(KT: 1,2mx1,4m - 07 Bộ)



CHI TIẾT

HOA SẮT CỬA SỔ S1 - (07CK)



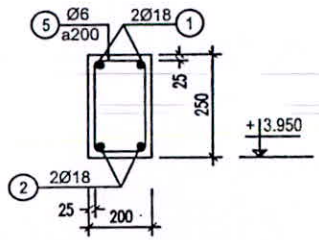
CỬA ĐI PANÔ GỖ ĐẶC - Đ1

(KT1,2mx2,2m - 03Bộ)

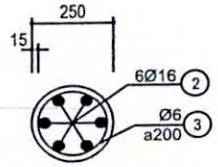
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

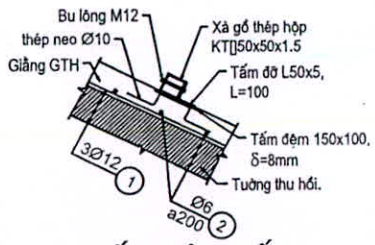
NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 08
Lần xuất bản: 01	



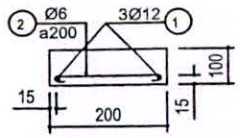
DẦM CỔ TƯỜNG GCT
(L = 51.2M)



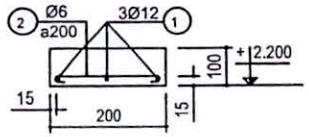
CỘT C1 (L=2.7M)
(4KC)



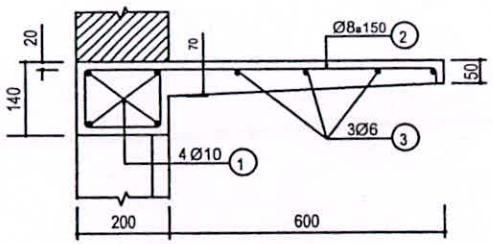
CHI TIẾT LIÊN KẾT
XÀ GỒ THÉP VỚI TƯỜNG THU HỒI



GIẰNG GTH
(2CK; L =6.92M)



GIẰNG TƯỜNG GT (L=51.2M)



Ô VĂNG - CỬA S1
(L = 1,6m, 05CK)

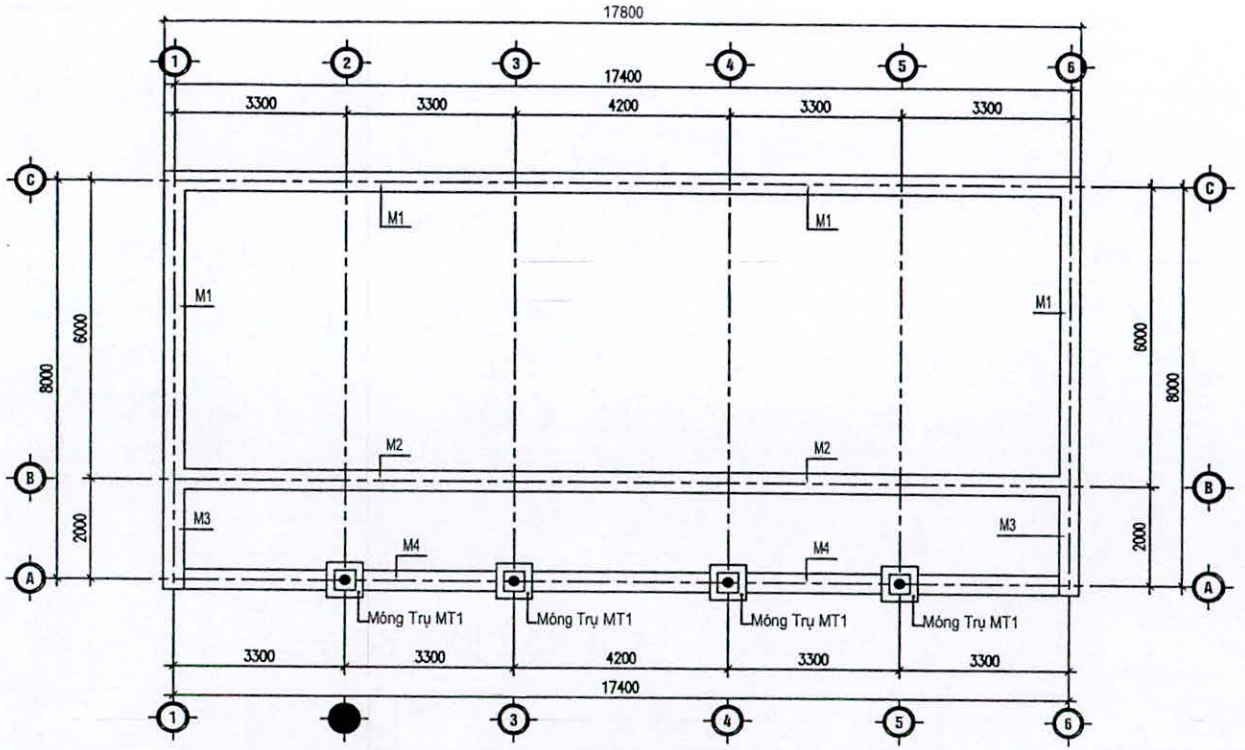
BẢNG THỐNG KÊ THÉP

SH CK	SH THANH	HÌNH DÁNG - QUY CÁCH	ĐƯỜNG KÍNH	C.DÀI 1THANH	SỐ THANH	SỐ CK	TỔNG C.DÀI	TỔNG K.LƯỢNG
Ô VĂNG - S1	1	1560	12	1560	4	5	31.2	27.7
	2	100 190 60 580 40	8	1070	10		53.5	21.11
	3	50 1560 50	6	1660	3		24.9	5.53
G. TƯỜNG KIÊM L.TÔ	1	51000	12	51000	3	1	153	135.84
	2	50 160 50	6	260	261		67.86	15.06
GCT	1	200 51200 200	18	53760	4	1	215.04	429.56
	2	160 250 50	6	920	256		235.52	52.27
GIẰNG GTH	1	6920	12	6920	3	2	41.52	36.86
	2	50 160 50	6	260	35		18.2	4.04

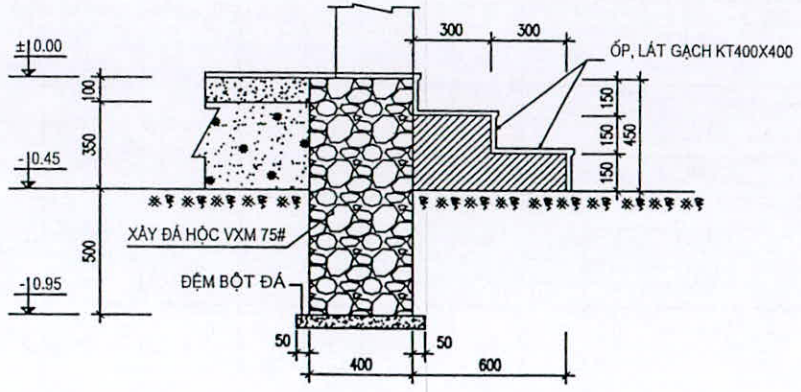
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

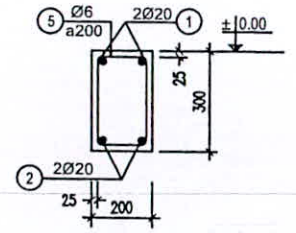
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 09
Lần xuất bản: 01	



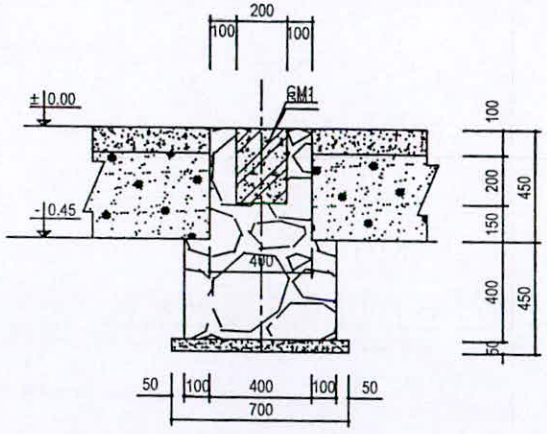
MẶT BẰNG MÓNG



MÓNG M4 VÀ BẬC TAM CẤP (L=17.6M)



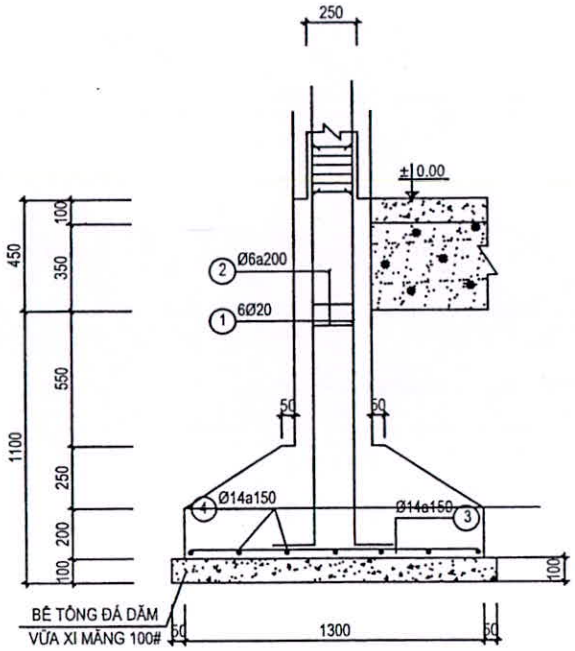
DẦM MÓNG DM
(L = 51.2M)



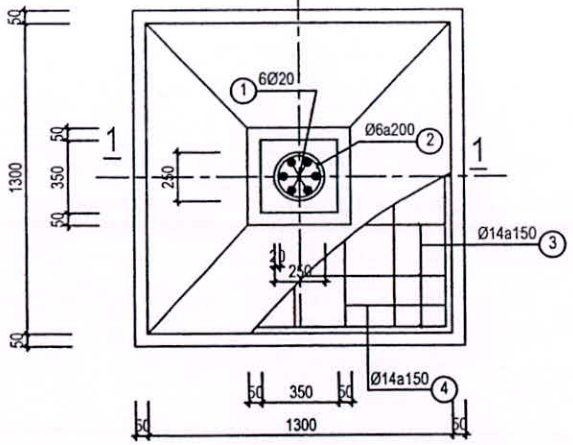
MÓNG M2
TRỤC B (L=17.4M)

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

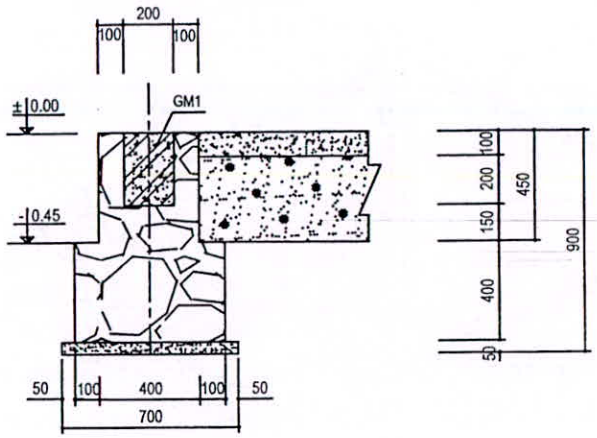
NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 10
Lần xuất bản: 01	



CẮT 1 - 1

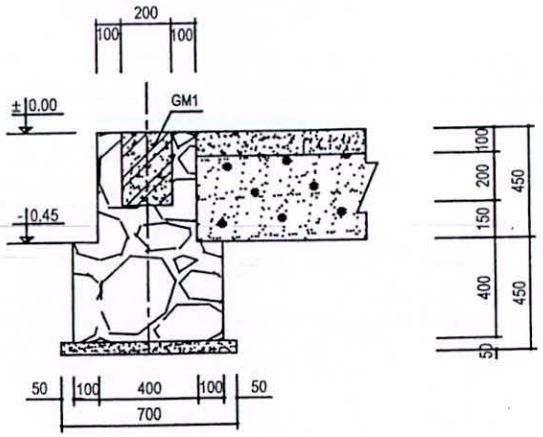


MÓNG MT1 (4CK)



MÓNG M1

TRỤC 1,6,C (L=29,4M)



MÓNG M3

TRỤC 1,6 (L =4.2M)

BẢNG THỐNG KÊ THÉP MÓNG TRỤ + CỘT

TÊN CK	SỐ HIỆU	HÌNH DÁNG - QUY CÁCH	ĐƯỜNG KÍNH	C.DÀI 1THANH	SỐ THANH	SỐ CK	TỔNG C.DÀI	TỔNG K.LƯỢNG
MÓNG MT1	1	2400 250	18	2650	6	4	63.6	127.05
	2	50 Ø 210	6	760	18		54.7	12.14
	3	1200	14	1200	9		43.20	52.20
	4	1200	14	1200	9		43.20	52.20
CỘT	1	2700	16	2700	6	4	64.8	102.28
	2	50 Ø 210	6	760	17		51.66	11.47
DM	1	250 51200 250	20	54100	4	1	216.4	533.67
	2	300 160 50	6	1020	256		261.12	57.96

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

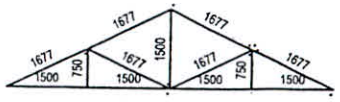
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

Tỷ lệ:

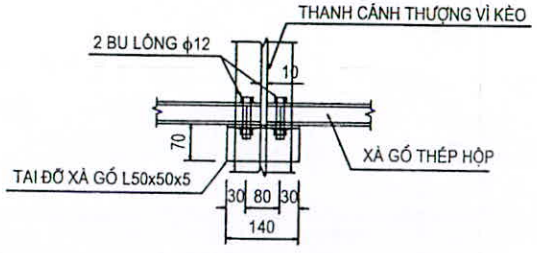
Bản vẽ số: 11

Lần xuất bản: 01

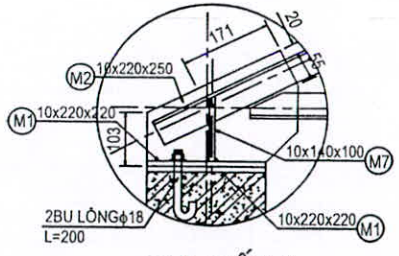


SƠ ĐỒ VÌ KÈO THÉP

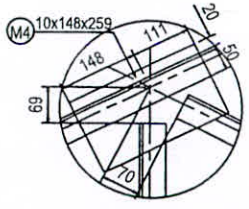
VÌ KÈO THÉP HÌNH L=6,0m (04 vì)



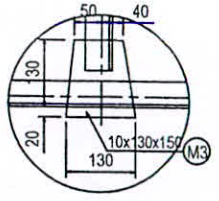
CHI TIẾT LIÊN KẾT XÀ GỒ



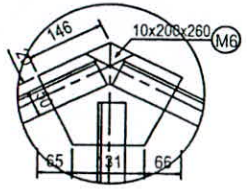
CHI TIẾT 1



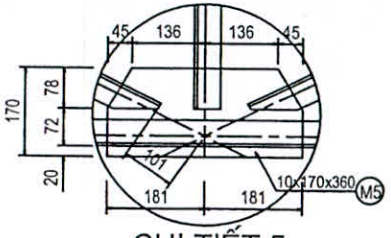
CHI TIẾT 2



CHI TIẾT 3



CHI TIẾT 4



CHI TIẾT 5

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

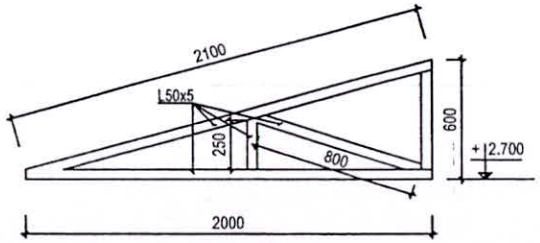
NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 12
Lần xuất bản: 01	

BẢNG THỐNG KÊ THÉP XÀ GỒ MÁI

TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC	Φmm	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T. LƯỢNG (kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
	XÀ GỒ MÁI, THÉP HỘP [] 50x50x1.1			17600	11	11	193.6	441.40
	XÀ GỒ MÁI, THÉP HỘP [] 50x50x1.1			2600	8	8	20.8	47.72
	XÀ GỒ TRÀN, THÉP HỘP [] 40x40x1.1			17200	8	8	137.6	183.91

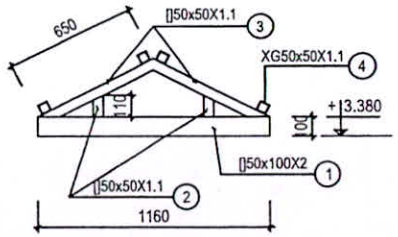
GHI CHÚ:

- VÌ KÈO THÉP THIẾT KẾ THÉP HÌNH CT.3 Ra=2100Kg/cm2. BẢN MÃ THÉP TẤM LOẠI CT.3.
- DÙNG BU LÔNG CÓ Rk=2100Kg/cm2. Rc=1900Kg/cm2.
- DÙNG QUE HÀN VIỆT ĐỨC N46 HOẶC QUE HÀN CÓ CƯỜNG ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG. CHIỀU CAO ĐƯỜNG HÀN SỐNG Hhs=6mm, ĐƯỜNG HÀN MÉP Hhm=4mm. HÀN TRÊN TOÀN BỘ CHIỀU DÀI TIẾP XÚC.
- THÉP HÌNH CHẾ TẠO VÌ KÈO PHẢI LÀ NHỮNG THANH PHẲNG KHÔNG CONG VÊNH.
- SAU KHI CHẾ TẠO ĐÁNH SẠCH GỈ, SƠN 2 LỚP CHỐNG GỈ, 1 LỚP SƠN MÀU GHI.



BÁN KÈO THÉP HÌNH L = 2.0M(04 CK)

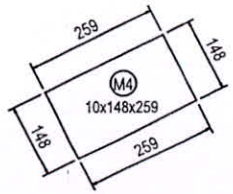
(L= 5.75*3.77 = 21.67KG/CK)

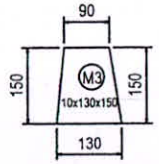


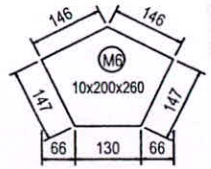
KÈO PHỤ(04 CK)

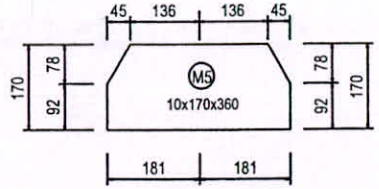
BẢNG THỐNG KÊ THÉP VÌ KÈO

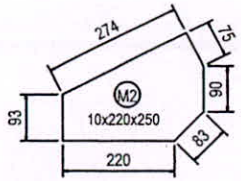
TÊN C.KIỆN	SỐ T.T	HÌNH DÁNG - KÍCH THƯỚC	Φmm	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T. LƯỢNG (kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
VÌ KÈO THÉP	1	L50x5		5850	2	2	11,7	44,12
	2	L50x5		3443	4	4	13,772	51,92
	3	L50x5		750	2	2	1,50	5,66
	4	L50x5		1560	2	2	3,12	11,67
	5	L50x5		1580	1	1	3,16	11,91
	M1	-10x220x220			4	4		20,72
	M2	-10x220x250			1	1		4,32
	M3	-10x130x150			2	2		3,62
	M4	-10x170x220			2	2		5,87
	M5	-10x170x220			2	2		5,87
	M6	-10x200x260			1	1		4,08
	M7	-10x140x100			4	4		4,40
	BỌ XÀ GỒ	L50x5		200	10	10	2	7,54
	BU LÔNG ϕ20				6	6		
	BU LÔNG ϕ12				20	20		
TỔNG CỘNG:								178,695











BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

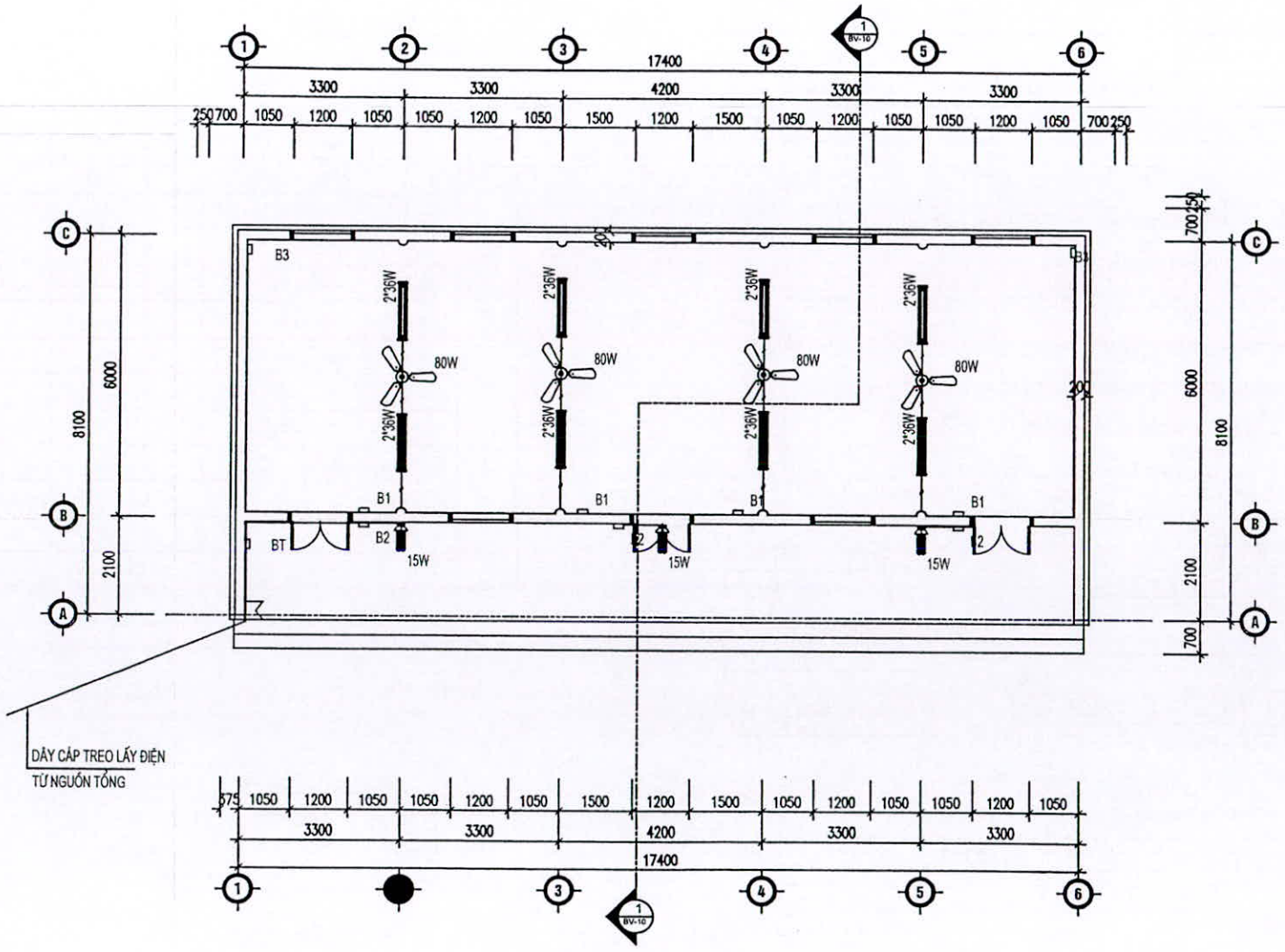
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
Kèo phụ Số lượng: 4	1	Thép hộp 50x100x2		1160	1	4	4.64	21.27
	2	Thép hộp 50x50x1.1		110	2	8	0.88	2.01
	3	Thép hộp 50x50x1.1		650	2	8	5.2	11.88

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 13
Lần xuất bản: 01	



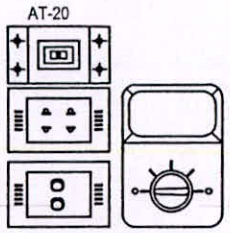
MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN

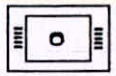
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

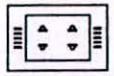
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 14
Lần xuất bản: 01	

AT-20







BẢNG B1 (4CK)

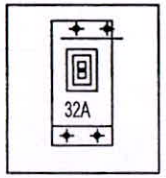
- 1 HỘP SỐ QUẠT TRẦN
- 2 HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU
- 1 MẶT 2 LỖ
- 1 Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU
- 1 APTOMAT 1 CỰC 20A
- 1 MẶT APTOMAT ĐƠN
- 2 MẶT VIỀN ĐƠN
- 2 ĐẾ NHỰA ÂM TƯỜNG
- 1 ĐẾ NHỰA APTOMAT ÂM TƯỜNG

BẢNG B2 (3CK)

- 1 HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU
- 1 MẶT 1 LỖ
- 1 MẶT VIỀN ĐƠN
- 1 ĐẾ NHỰA ÂM TƯỜNG

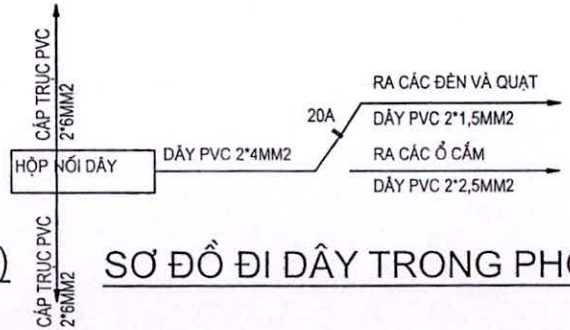
BẢNG B3 (2CK)

- 1 Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU
- 1 MẶT VIỀN ĐƠN
- 1 ĐẾ NHỰA ÂM TƯỜNG



BẢNG BT (1CK)

- 1 APTOMAT TỔNG - 32A
- 1 TỦ ÂM TƯỜNG



SƠ ĐỒ ĐI DÂY TRONG PHÒNG

GHI CHÚ:

+ CÔNG TRÌNH ĐƯỢC LẤY ĐIỆN TỪ CỘT ĐIỆN GẦN CÔNG TRÌNH NHẤT VÀO ĐẾN XÀ ĐỠN ĐIỆN Ở ĐẦU NHÀ VÀ TỚI BẢNG TỔNG BT SỬ DỤNG CÁP TREO LÕI ĐỒNG CU/XLPE/PVC 2*10MM2. TỪ TỦ ĐIỆN QUA BẢNG TỔNG BT CHO HỆ THỐNG DÂY TRỤC CHẠY DỌC THEO CỔ TƯỜNG Ở HÀNH LANG PHÍA TRƯỚC NHÀ ĐẾN CÁC HỘP NỐI DÂY DÙNG CÁP PVC 2*6MM2. TỪ SAU CÁC HỘP NỐI DÂY VÀO ĐẾN APTOMAT 20A Ở BẢNG ĐIỆN CHÍNH DÙNG DÂY ĐÔI LÕI ĐỒNG MỀM 2*4MM2. TỪ SAU APTOMAT Ở CÁC BẢNG ĐIỆN CHÍNH RA CÁC BẢNG ĐIỆN KHÁC DÙNG DÂY ĐÔI LÕI ĐỒNG MỀM PVC 2*2,5MM2. CŨNG TỪ SAU APTOMAT QUA CÁC CÔNG TẮC ĐỂ ĐIỀU KHIỂN CÁC THIẾT BỊ DÙNG DÂY ĐÔI LÕI ĐỒNG MỀM 2*1,5MM2. TOÀN BỘ HỆ THỐNG ĐIỆN ĐI NỔI TRÊN TƯỜNG VÀ TRÊN TRẦN TÔN.
+ BẢNG ĐIỆN TỔNG BT VÀ CÁC BẢNG ĐIỆN KHÁC LẮP CÁCH NHÀ 1500.
+ CÁC BÓNG ĐÈN ĐƯỢC LẮP TRỰC TIẾP LÊN TRẦN VÀ TƯỜNG.

BẢNG TỔNG KÊ ĐIỆN

STT	TÊN VẬT LIỆU - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	S.LƯỢNG
1	CÁP TREO CU/XLPE/PVC 2*10MM2	M	50
2	CÁP TRỤC LÕI ĐỒNG BỌC CU/XLPE/PVC 2*6MM2	M	16
3	DÂY ĐÔI LÕI ĐỒNG MỀM CU/PVC 2*4MM2	M	10
4	DÂY ĐÔI LÕI ĐỒNG MỀM CU/PVC 2*2.5MM2	M	40
5	DÂY ĐÔI LÕI ĐỒNG MỀM CU/PVC 2*1.5MM2	M	100
6	APTOMAT 1 PHA 32A	CÁI	1
7	APTOMAT 1 PHA 20A	CÁI	4
8	QUẠT TRẦN 80W-D1400MM + HỘP SỐ	CÁI	4
9	ĐÈN TUÝP CẦU ĐÔI 2*36W - 1.2M (CẢ CHẤN LƯU+ CON MỒI)	BỘ	8
10	ĐÈN HUỲNH QUANG CHỮ U RẠNG ĐÔNG 15W	BỘ	3
11	HẠT CÔNG TẮC 1 CHIỀU	HẠT	11
12	MẶT Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU	MẶT	6
13	MẶT CÔNG TẮC 1 LỖ	MẶT	3
14	MẶT CÔNG TẮC 2 LỖ	MẶT	4
15	MẶT VIỀN ĐƠN CỦA APTOMAT	MẶT	4
16	MẶT VIỀN ĐƠN CỦA CÔNG TẮC VÀ Ổ CẮM	MẶT	11
17	ĐẾ NHỰA ÂM TƯỜNG CỦA APTOMAT	CÁI	4
18	ĐẾ NHỰA ÂM TƯỜNG CỦA CÔNG TẮC VÀ Ổ CẮM	CÁI	11
19	ĐINH VÍT M3*30+ NỞ 04	CÁI	50+50
20	TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG MẶT NHỰA ĐẾ NHỰA LOẠI 2/4LA	CÁI	1
21	HỘP NỐI DÂY KT 60X60MM	HỘP	3
22	XÀ ĐỠN ĐIỆN THÉP GÓC L50*50*5, L=500+ SỨ BƯỚM	CÁI	1+1
23	ỐNG SỨ D20, L=250	CÁI	3
24	BĂNG DÍNH CÁCH ĐIỆN	CUỘN	5
25	BỘ MÓC TREO QUẠT TRẦN	CÁI	3
26	GHÍP ĐỒNG NHÔM AM16 (2 BU LÔNG)	CÁI	3
27	ỐNG GHEN NHỰA BẢO HỘ DÂY DẪN 18*10MM	M	60
28	ỐNG GHEN NHỰA BẢO HỘ DÂY DẪN 24*10MM	M	30

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

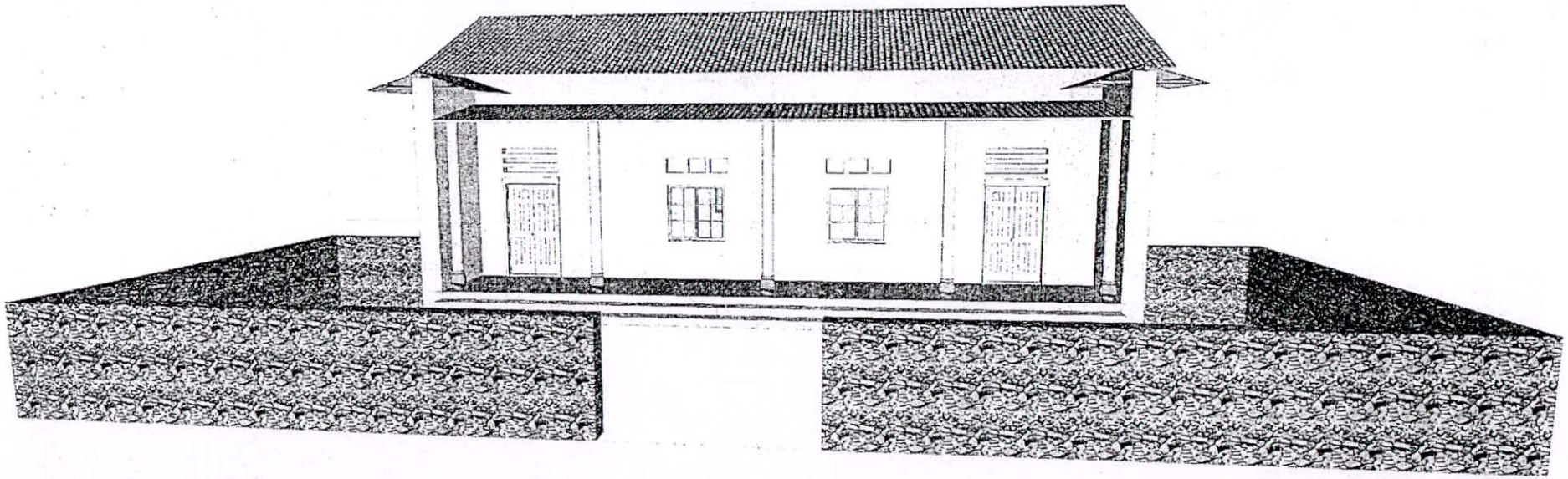
NHÀ VĂN HÓA THÔN

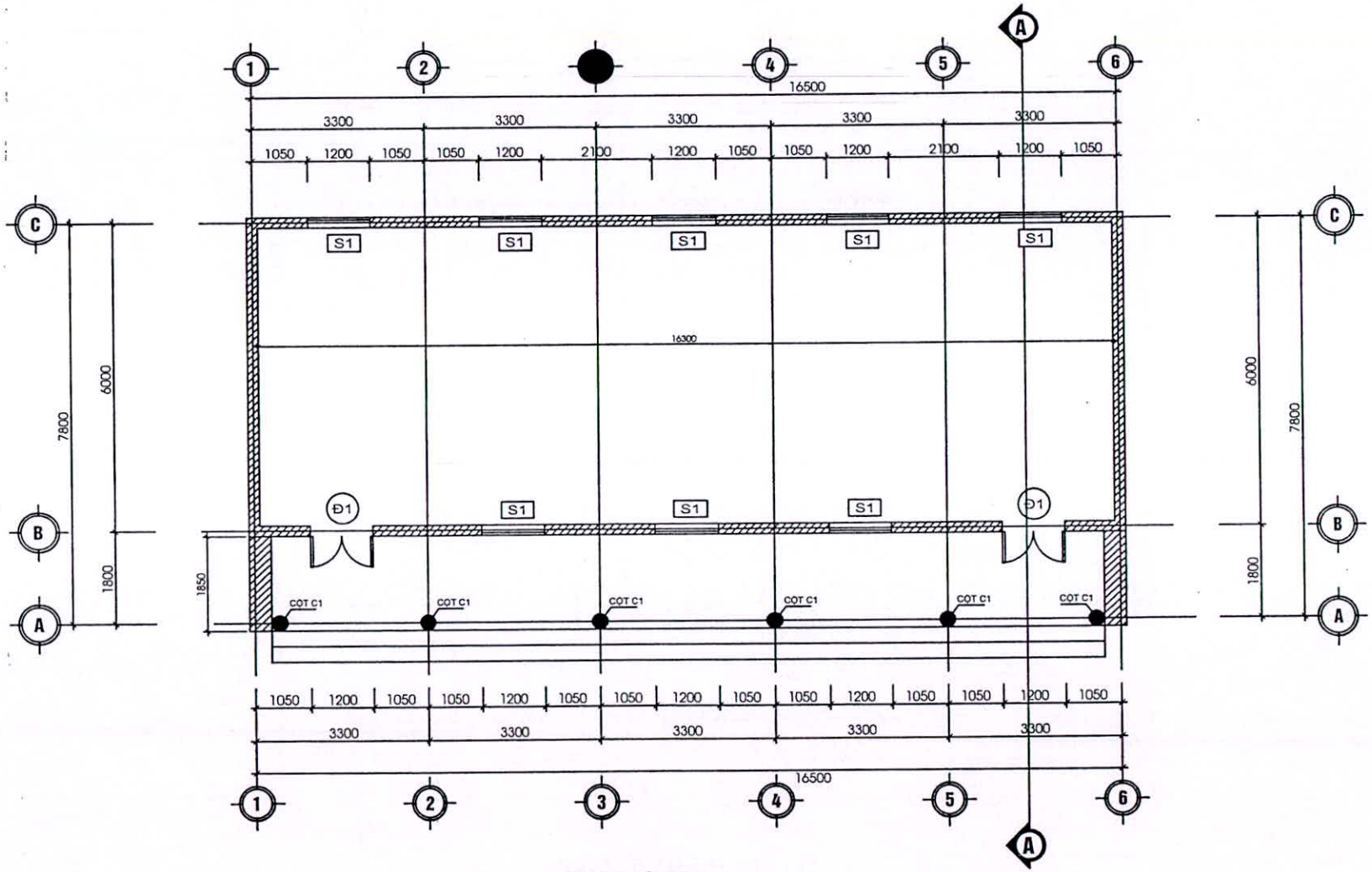
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 15
Lần xuất bản: 01	

HỒ SƠ THIẾT KẾ MẪU ĐIỂN HÌNH
NHÀ VĂN HÓA THÔN (HỘI TRƯỜNG ĐA NĂNG, NHÀ SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG)

(Theo đề xuất của UBND huyện Mèo Vạc)

HÀ GIANG: NĂM 2022



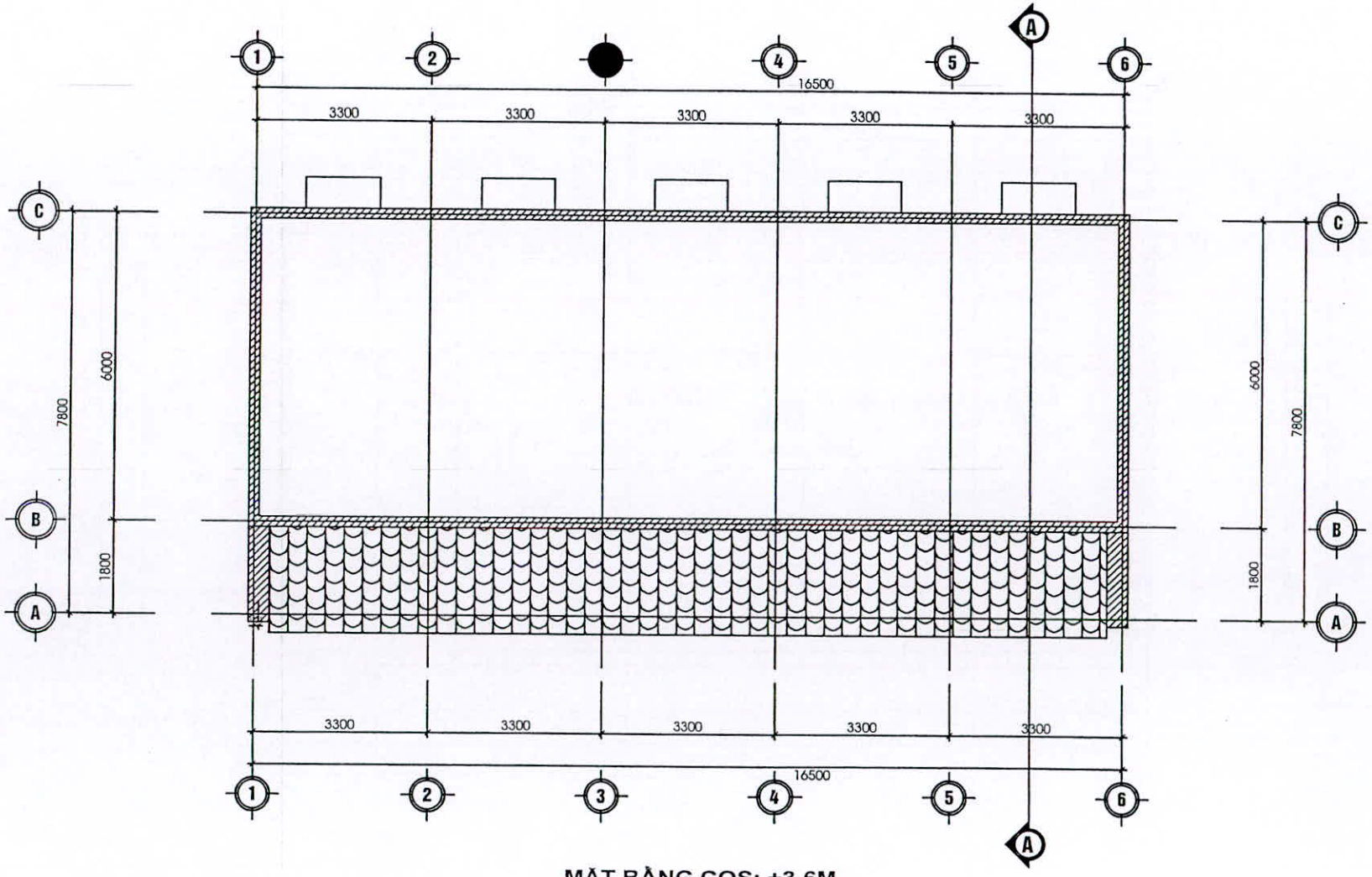


MẶT BẰNG

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 01
Lần xuất bản: 01	

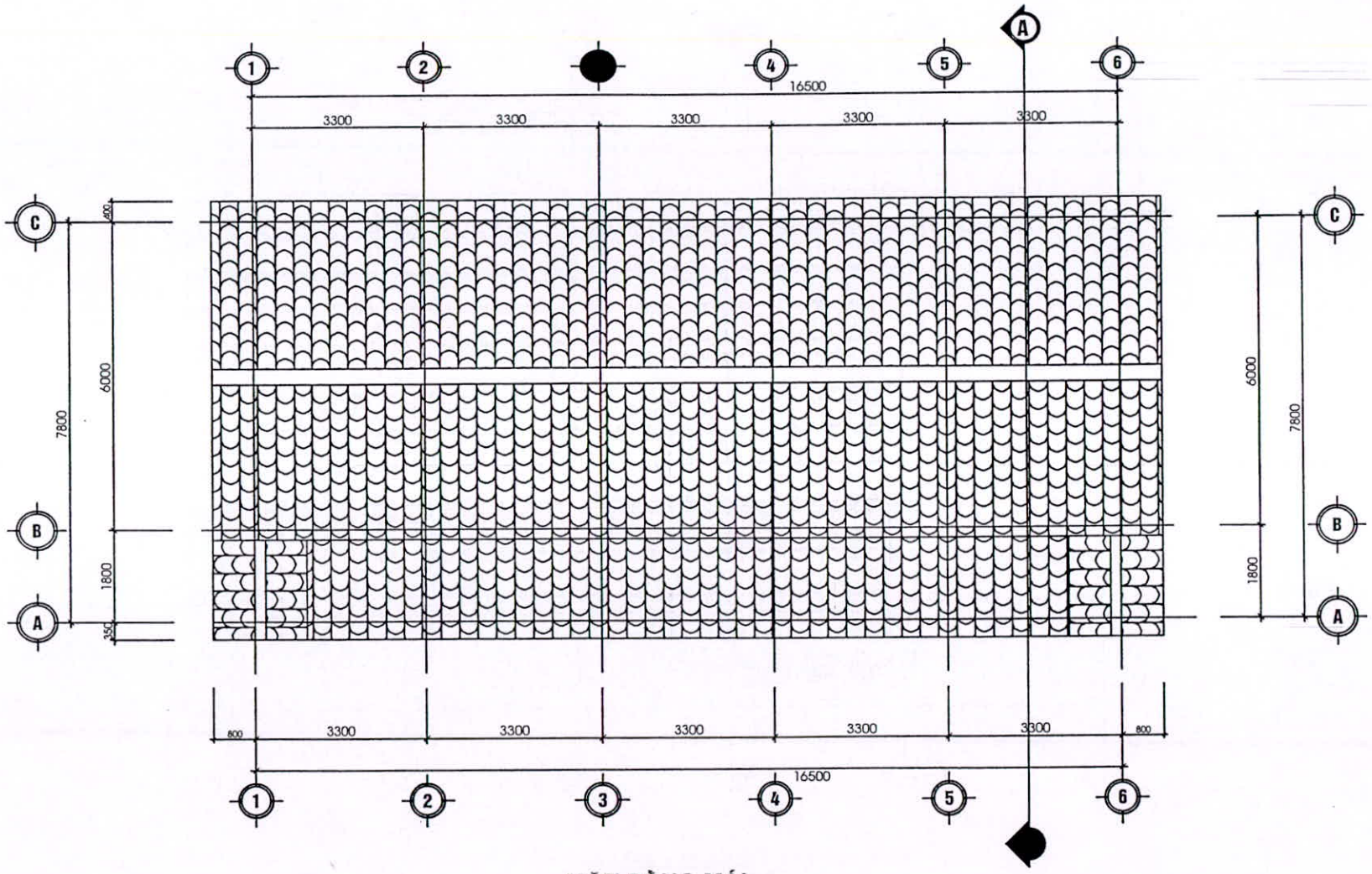


MẶT BẰNG COS: +3.6M

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 02
Lần xuất bản: 01	

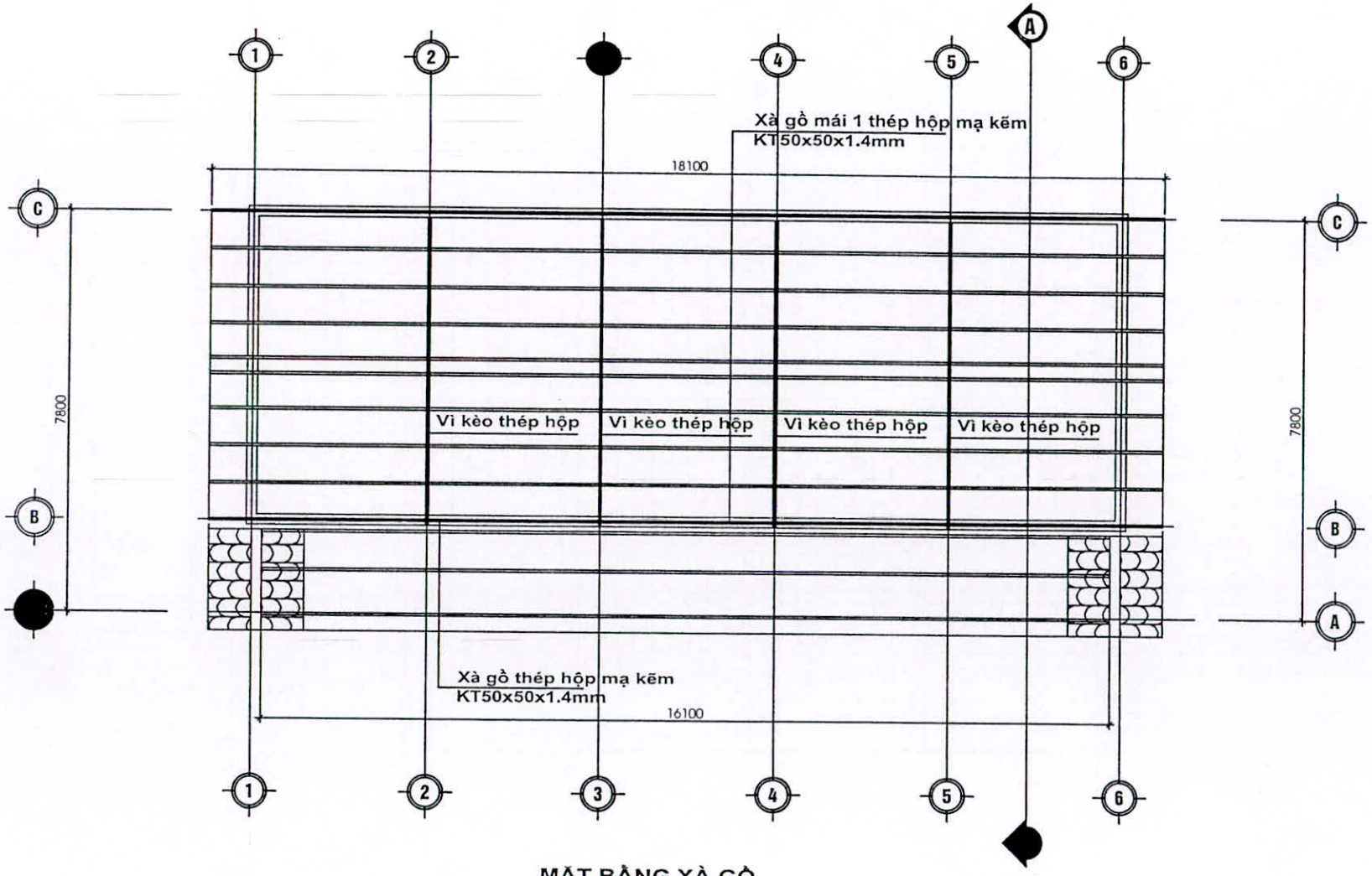


MẶT BẰNG MÁI

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

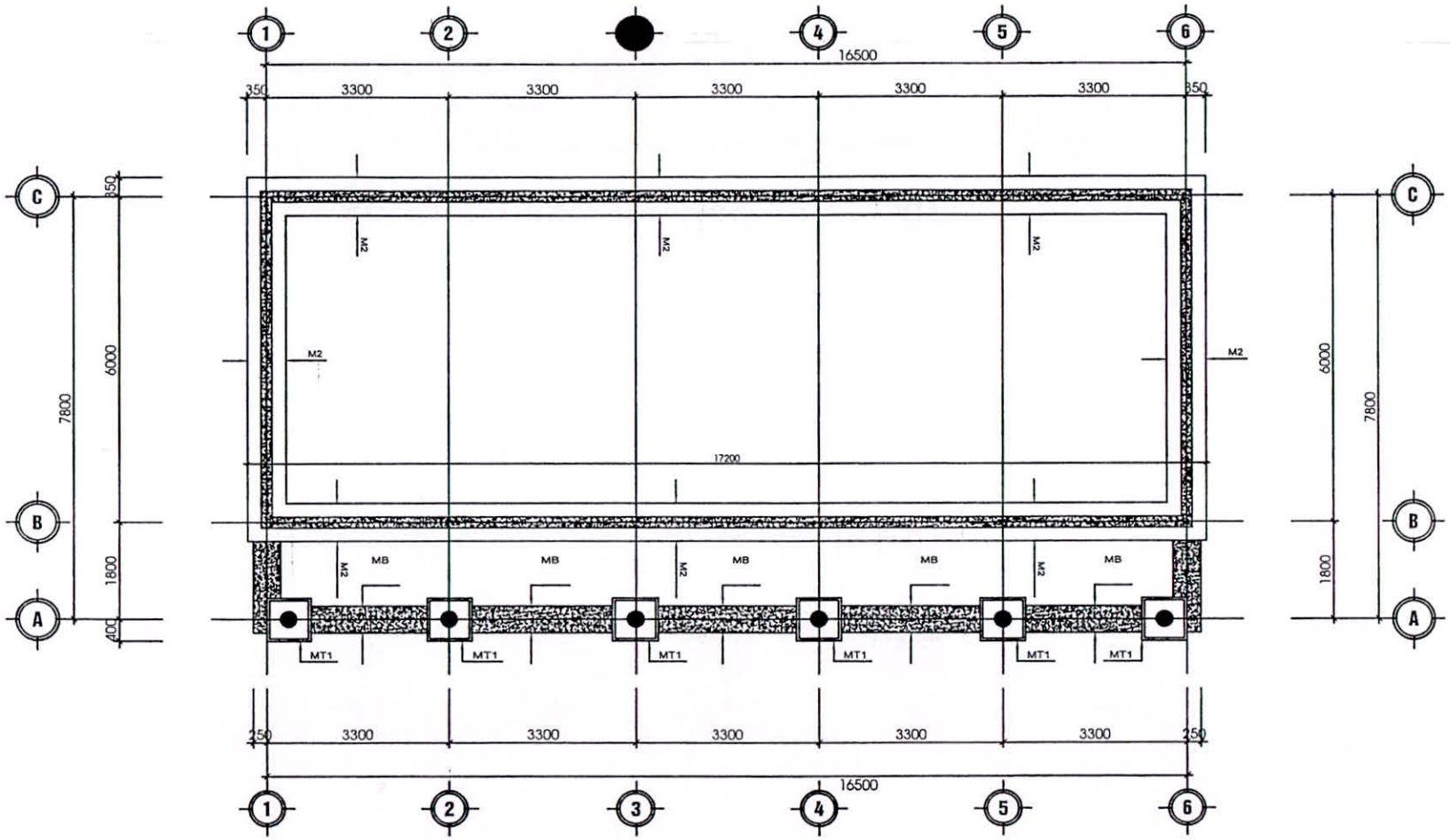
NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 03
Lần xuất bản: 01	



MẶT BẰNG XÀ GỒ

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 04
Lần xuất bản: 01	

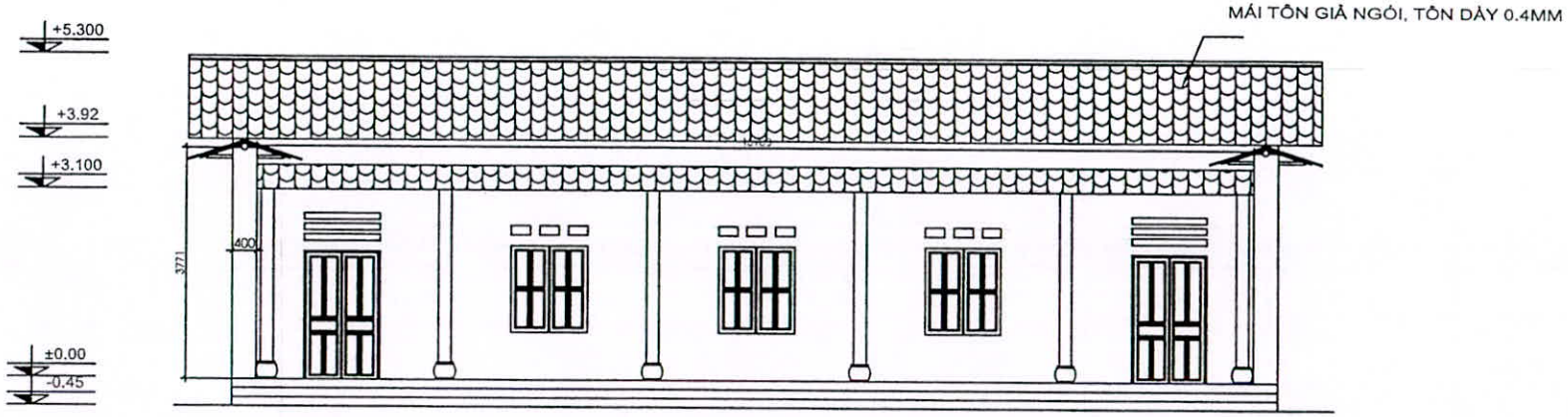


MẶT BẰNG MÓNG

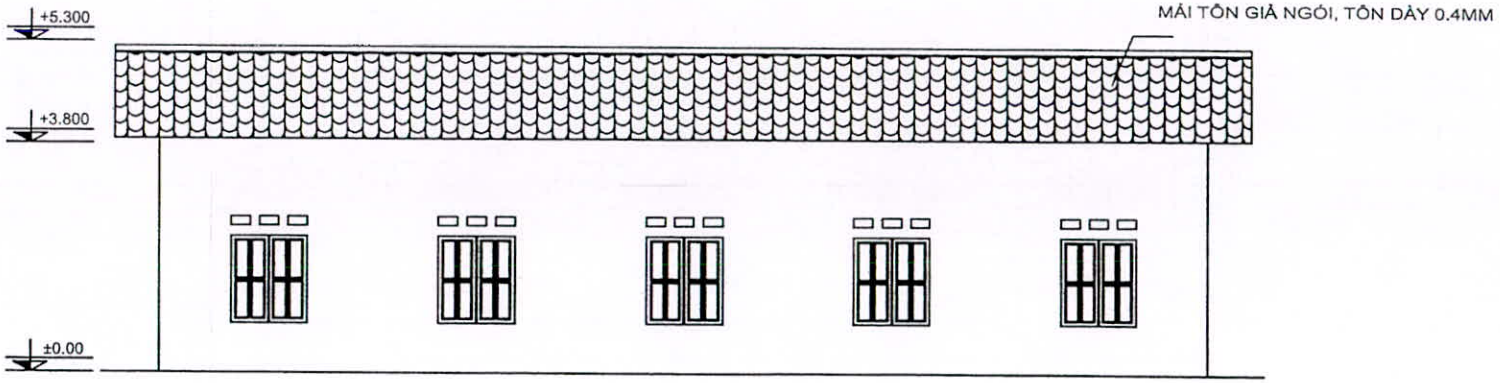
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 05
Lần xuất bản: 01	



MẶT ĐỨNG TRỤC 1 - 6

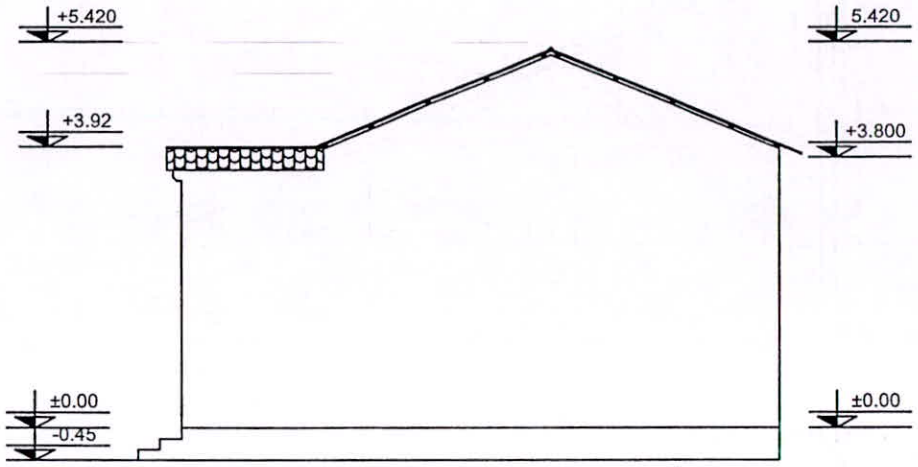


MẶT ĐỨNG TRỤC 6 - 1

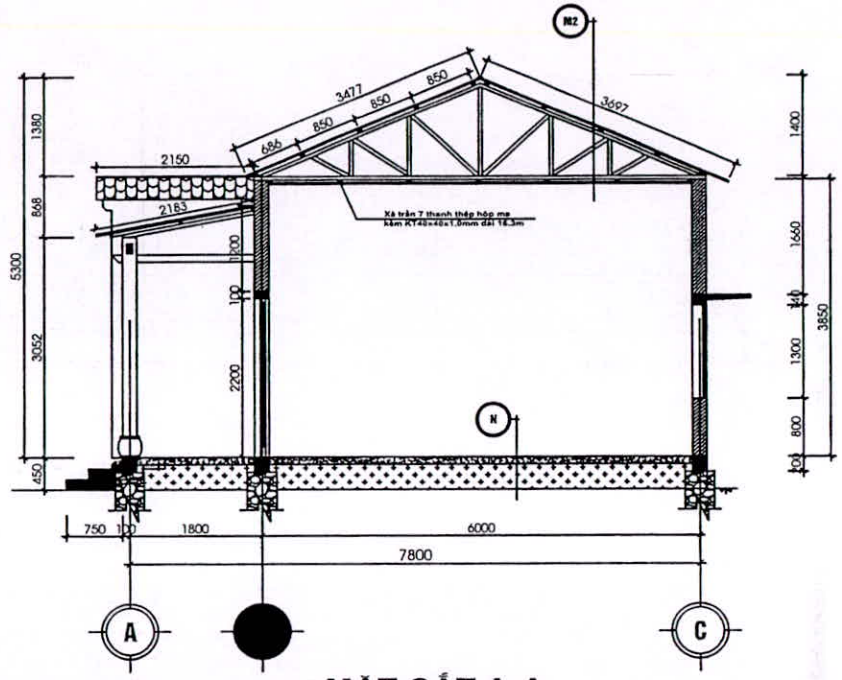
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 06
Lần xuất bản: 01	



MẶT BÊN A-C



MẶT CẮT A-A

M2
- Lợp tôn giả ngói tôn dày 0,4mm
- Xà gồ thép hộp (mạ kẽm) 50x50x1.4mm
- Vì kèo thép hộp (mạ kẽm) KT50x50x1.4mm
- Xà trần thép hộ mạ kẽm KT40x40x1.0mm
- Tôn trần dày 0.35mm màu trắng sữa

N
- Lát gạch Ceramic KT500x500mm
- BTXM dày 100mm
- Nền đất đầm chặt
- Nền đất tự nhiên

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

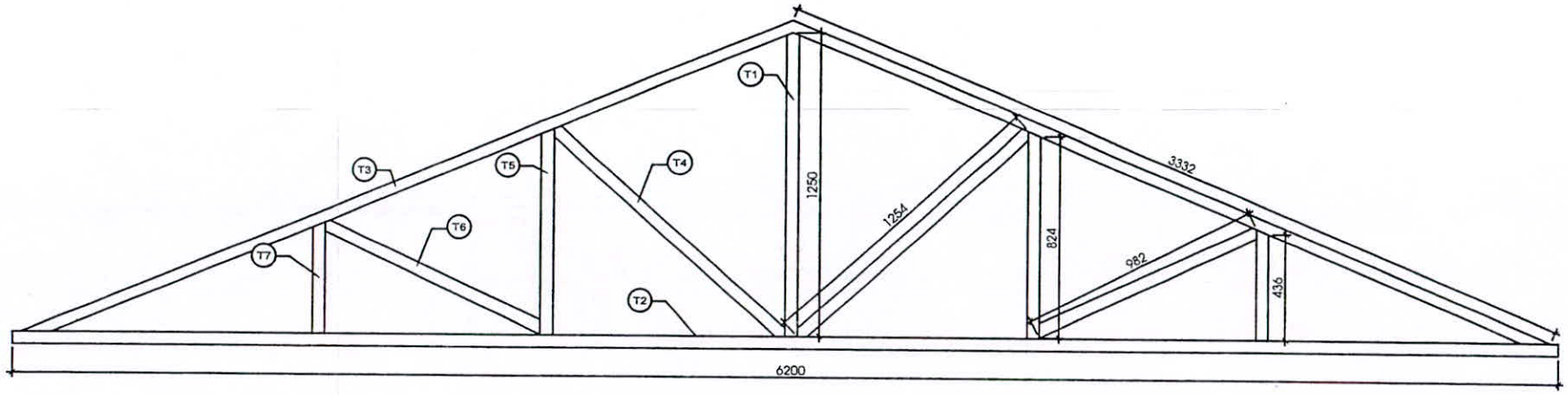
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
	1	Thép hộp 50x50x1.4		18100	1	10	181	386.70
	1	Thép hộp 50x50x1.4		16300	1	3	48.9	104.47
- Trọng lượng thép ống vuông có BxHxd=50x50x1.4: = 491.17 kg; Chiều dài = 229.9 mét								

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

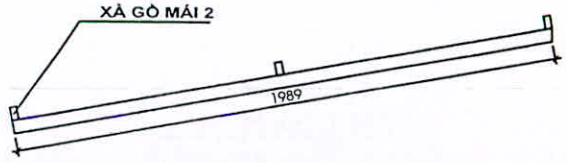
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 07
Lần xuất bản: 01	



CHI TIẾT VÌ KÈO MÁI 1
(SL: 04CK)



CHI TIẾT VÌ KÈO MÁI 2
(SL: 06CK)

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP VÌ KÈO MÁI 1

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
VÌ KÈO MÁI 1 Số lượng: 4	T1	Thép hộp 50x50x1.4		1250	1	4	5	10.68
	T2	Thép hộp 50x50x1.4		6200	1	4	24.8	52.98
	T3	Thép hộp 50x50x1.4		3332	2	8	26.656	56.95
	T4	Thép hộp 50x50x1.4		1254	2	8	10.032	21.43
	T5	Thép hộp 50x50x1.4		824	2	8	6.592	14.08
	T6	Thép hộp 50x50x1.4		982	2	8	7.856	16.78
	T7	Thép hộp 50x50x1.4		436	2	8	3.488	7.45

- Trọng lượng thép ống vuông có BxHxd=50x50x1.4: = 180.35 kg; Chiều dài = 84.42 mét

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP VÌ KÈO MÁI 2

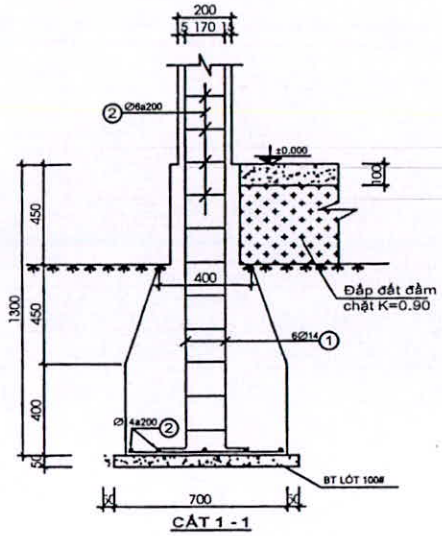
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
VÌ KÈO MÁI 2 Số lượng: 6	1	Thép hộp 50x50x1.4		2000	1	6	12	25.64

- Trọng lượng thép ống vuông có BxHxd=50x50x1.4: = 25.64 kg; Chiều dài = 12 mét

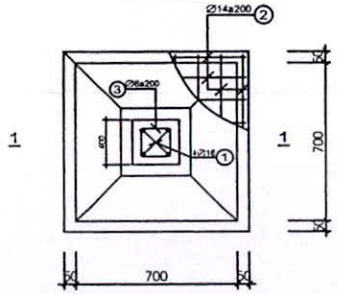
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

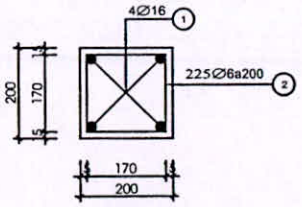
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 08
Lần xuất bản: 01	



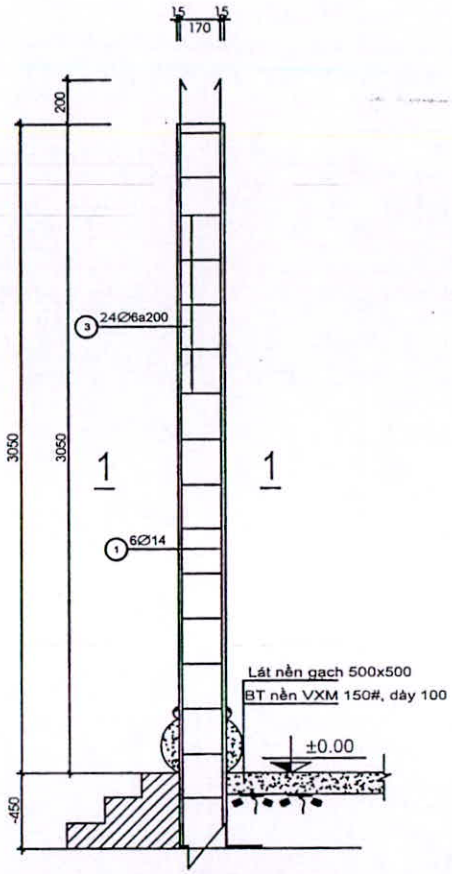
CẮT 1 - 1



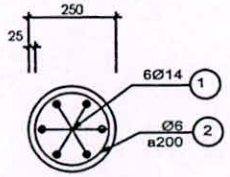
MÓNG MT1 (6CK)



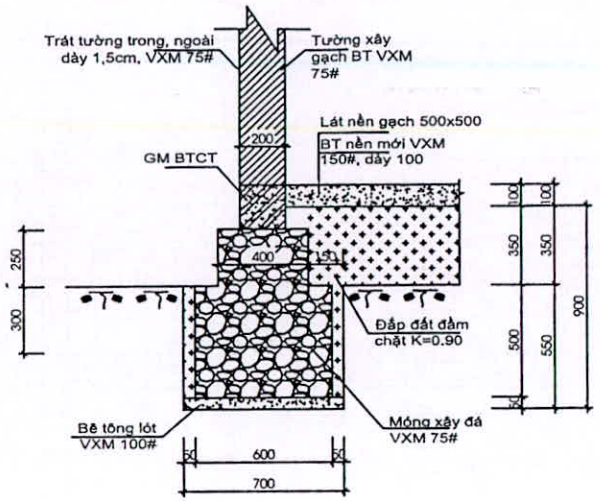
GIẰNG MÓNG (L=45M)



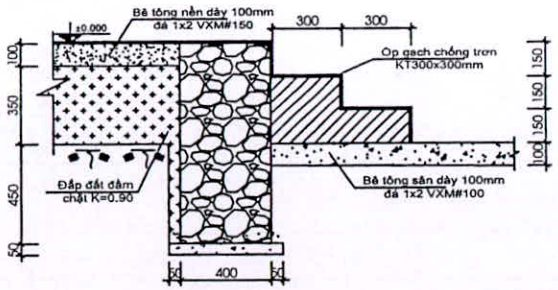
CHI TIẾT CỘT
SL: 6CK



CẮT 1-1



MÓNG M2



MÓNG MB

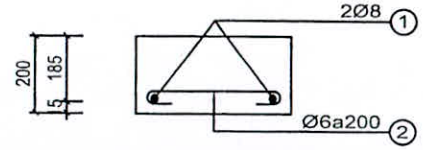
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

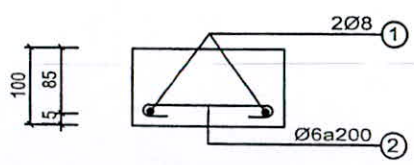
NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 09
Lần xuất bản: 01	

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

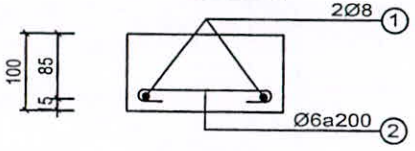
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
GT Số lượng: 1	1	45000	8	45000	2	2	90	35.51
	2	50 170 50	6	270	225	225	60.75	13.48
GM Số lượng: 125	1	45000	16	45000	4	4	180	284.10
	2	170 170 50	6	730	225	225	164.25	34.46
LTÔ Số lượng: 12	1	1400	8	1400	2	24	33.6	13.26
	2	50 170 50	6	270	8	96	25.92	5.75
CỘT+MT1 Số lượng: 6	1	200 4200	14	4400	6	36	158.4	191.41
	2	700	14	700	6	24	25.2	30.45
	3	170 170 50	6	730	22	132	96.36	21.39



GIẰNG TƯỜNG
(L=45M)



DẦM ĐỠ VÌ KÈO
(L=0.5M 8CK)

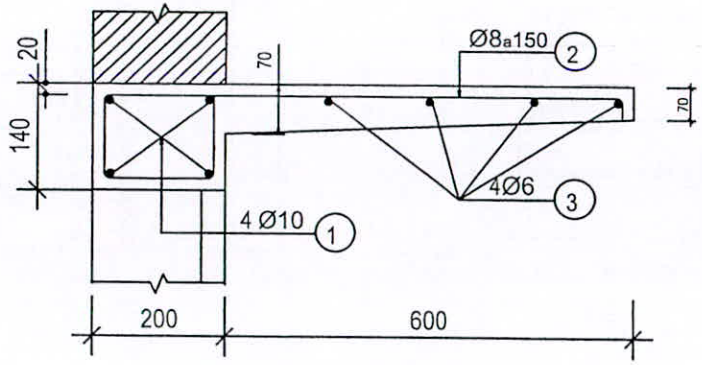


Lanh tô L=1.4m
SL:12CK

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
Cà tràn Số lượng: 7	1	Thép hộp 40x40x1.4		16300	1	7	114.1	193.61

- Trọng lượng thép ống vuông có BxHxd=40x40x1.4: = 193.61 kg; Chiều dài = 114.1 mét



Ô VĂNG - CỬA S1 (SL 05) L=1400M

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

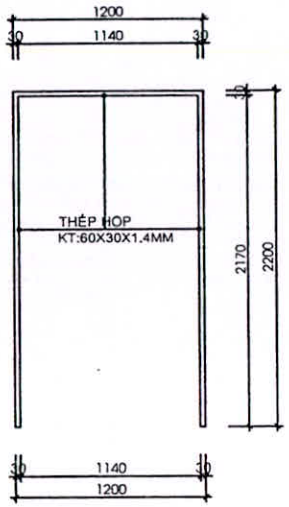
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
Dầm đỡ VK Số lượng: 8	1	50 470 50	8	570	2	16	9.12	3.60
	2	50 170 50	6	270	6	48	12.96	2.88

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH

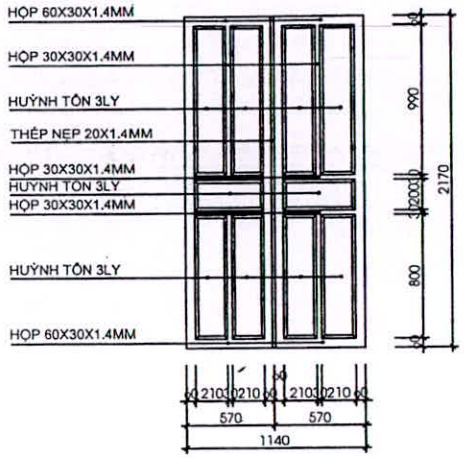
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

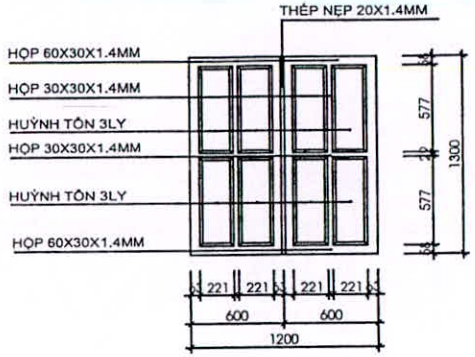
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 10
Lần xuất bản: 01	



KHUÔN CỬA ĐI Đ1
(SL: 1CK)



CÁNH CỬA ĐI Đ1
(SL: 1CK)



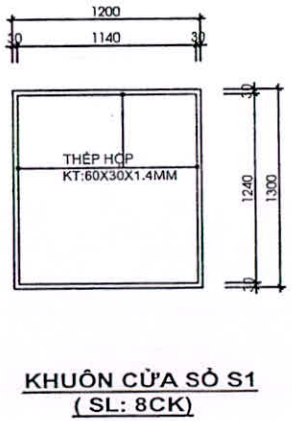
CÁNH CỬA SỔ S1
(SL: 8CK)

YÊU CẦU KỸ THUẬT:
- Khuôn cửa đi D1 được thiết kế bằng thép hộp 60x30x1.4mm mạ kẽm
- Khuôn cửa sổ dùng thép hộp 60x30x1.4mm mạ kẽm hàn liên kết thành khung cố định.
- Cánh cửa đi, cửa sổ, thanh cái cửa hộp 60x30x1.4mm, thanh đơn chống hộp 30x30x1.4mm hà cố định.
- Toàn bộ cửa được sơn tĩnh điện sẩn ngoài trời
- Cửa đi, dùng tôn lá dày 3 ly dập hoa văn

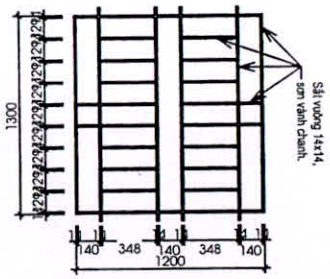
BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP

TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG 1 C.KIỆN	SỐ LƯỢNG T.BỘ	TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
Ô Vàng Số lượng: 5	1	1400	10	1400	4	20	28	17.26
	2	20 50 180 180 180 585 50	6	1245	10	50	62.25	13.82
	3	50 1360 50	6	1460	4	20	29.2	6.48

- Trọng lượng thép có đường kính Φ6 = 20.3 kg; Chiều dài = 91.45 mét
- Trọng lượng thép có đường kính Φ10 = 17.26 kg; Chiều dài = 28 mét



KHUÔN CỬA SỔ S1
(SL: 8CK)

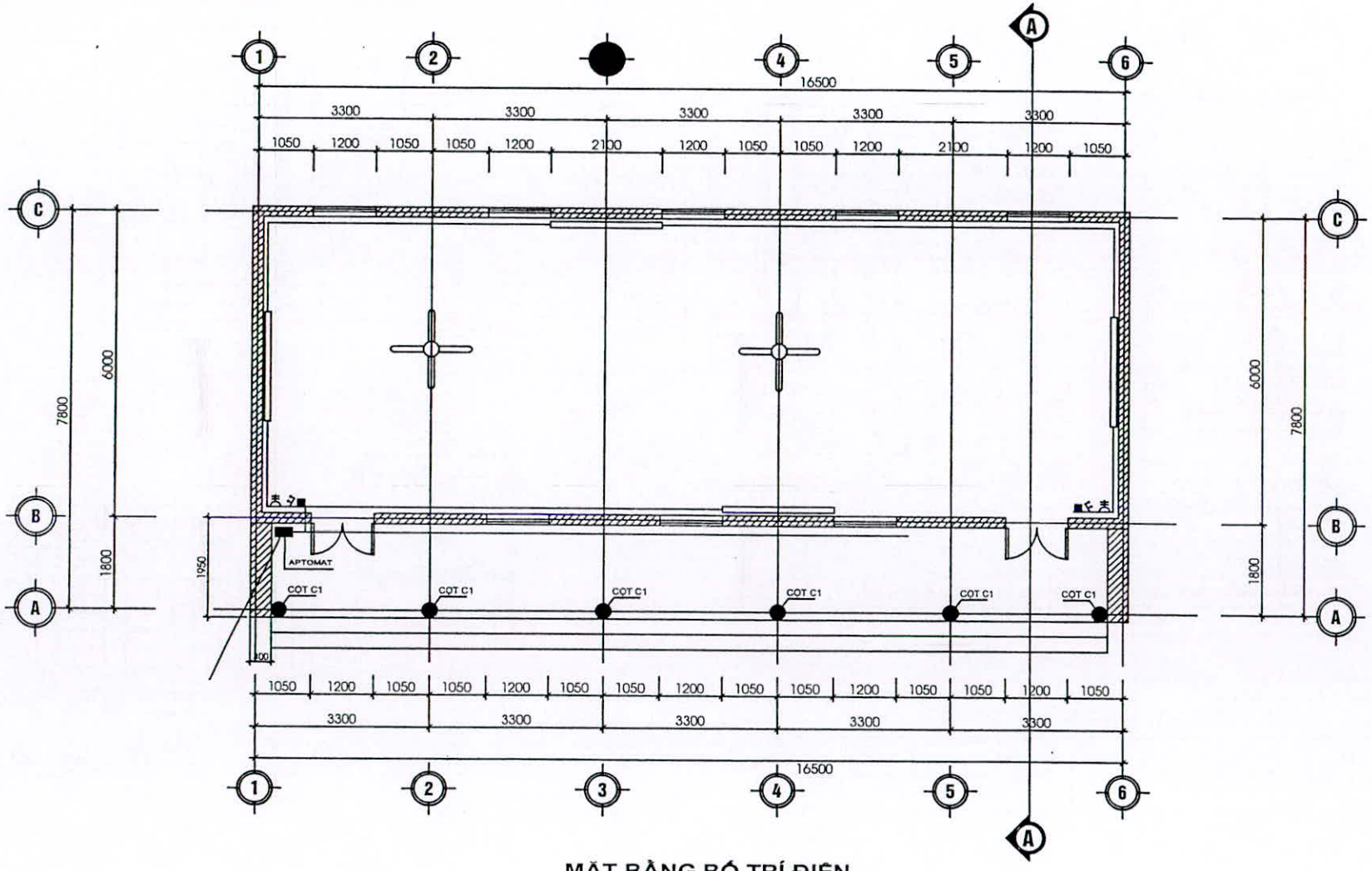


HOA SẮT CỬA SỔ
(SL: 8CK)

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN

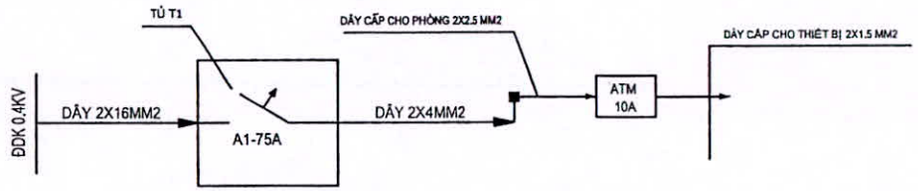
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 11
Lần xuất bản: 01	



MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐIỆN

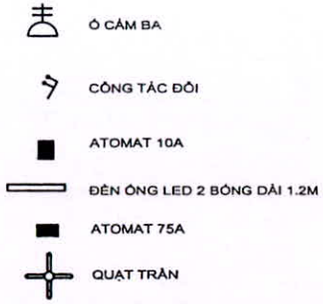
THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 12
Lần xuất bản: 01	



SƠ ĐỒ CẤP ĐIỆN

GHI CHÚ:
- DÂY TRỤC CHÍNH DÙNG DÂY CÁP VỎ BỌC 2X16 MM2
- DÂY TỪ ĐƯỜNG TRỤC XUỐNG ATOMAT TỔNG DÙNG DÂY VỎ PVC 2 LỚP LÕI ĐỒNG 2X4MM2
- DÂY DẪN ĐẾN CÁC CÔNG TẮC VÀ Ổ CẮM DÙNG DÂY VỎ PVC 2 LỚP LÕI ĐỒNG 2X2.5MM2
- DÂY DẪN ĐẾN CÁC QUẠT ĐIỆN, BÓNG ĐIỆN DÙNG DÂY PVC 2 LỚP LÕI ĐỒNG 2X1.5MM2
- HỆ THỐNG ĐIỆN LẮP THEO ĐÚNG TIÊU CHUẨN



BẢNG THỐNG KÊ VẬT LIỆU ĐIỆN

SỐ TT	TÊN - QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
1	DÂY VỎ PVC 2 LỚP LÕI ĐỒNG 2X4MM2 - TRẦN PHÚ	M	20
2	DÂY VỎ PVC 2 LỚP LÕI ĐỒNG 2X2.5MM2 - TRẦN PHÚ	M	30
3	DÂY VỎ PVC 2 LỚP LÕI ĐỒNG 2X1.5MM2 - TRẦN PHÚ	M	100
4	ỐNG GHEN DẸT (BẢO HỘ DÂY ĐIỆN)	M	120
5	BÓNG ĐÈN LED 2 ỐNG DÀI 1.2M	BỘ	4
6	CÔNG TẮC ĐÔI - SINO	BỘ	3
7	Ổ CẮM BA - SINO	BỘ	5
8	ATOMAT 75A	CÁI	1
9	ATOMAT 10A	CÁI	1
10	QUẠT TRẦN	CÁI	2

THỐNG KÊ ĐIỆN

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH
ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

NHÀ VĂN HÓA THÔN	
Tỷ lệ:	Bản vẽ số: 13
Lần xuất bản: 01	